PARAGON®
*Chất lượng là tất cả*

**PKD Hotline: 0932 934 779**

**Đại lý:**

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN ĐỨC TIẾN**

**Đc: 39 Phan Huy Ích, P. 15, Q. Tân Bình, TP> HCM**
**ĐT: 0838 155 993 - Fax: 0838 155 992**
**Website: www.dienductien.com.vn**
**Email: ductienelectric@gmail.com**

www.paragon.com.vn

BẢNG GIÁ 2016

PARAGON®
*Chất lượng là tất cả*

WWW.DIENDUCTIEN.COM.VN

LED BẢNG GIÁ 2016

# MAÁNG ÀEÂN ÊM TRÊN

Recessed Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chóa tán quang: làm bằng nhôm chất lượng cao nhập khẩu từ Châu Âu (nhôm pre-anodize, độ dày: 0.4mm).
- Hàm lượng nhôm nguyên chất: 99.85%
- Hiệu suất phản quang: 86%
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 5 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

## Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | L1 | L2 | W | W1 | H | H1 |
| PRFB 236 | PRFB 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 279 | 302 | 88 | 40 |
| PRFB 336 | PRFB 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFB 436 | PRFB 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFB 218 | PRFB 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 279 | 302 | 88 | 40 |
| PRFB 318 | PRFB 318L30 | 220/50 | 3 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFB 418 | PRFB 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu.*

## Kích thước máng

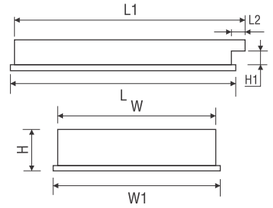

**Đặc điểm:**

- Đèn lắp âm khung trần T-bar, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm phản quang.
- Với hiệu suất cao.
- Chóa tán quang phân bố ánh sáng rộng.
- Các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Tránh được hiện tượng chói mắt.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

| Mã số đèn (sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PRFB 236 | PRFB 236L36 | 2 | 779.000 | 758.000 | 976.000 | |
| PRFB 336 | PRFB 336L54 | 3 | 1.259.000 | 1.263.000 | 1.554.000 | |
| PRFB 436 | PRFB 436L72 | 4 | 1.533.000 | 1.491.000 | 1.927.000 | |
| PRFB 218 | PRFB 218L20 | 2 | 557.000 | 639.000 | 691.000 | |
| PRFB 318 | PRFB 318L30 | 3 | 858.000 | 856.000 | 1.060.000 | |
| PRFB 418 | PRFB 418L40 | 4 | 1.048.000 | 998.000 | 1.317.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

## MÁNG ÂN ÂM TRẦN

Recessed Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chóa tán quang: làm bằng nhôm chất lượng cao nhập khẩu từ Châu Âu (nhôm pre-anodize, độ dày: 0.4mm).
- Hàm lượng nhôm nguyên chất: 99.85%
- Hiệu suất phản quang: 86%
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 5 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

### Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | L1 | L2 | W | W1 | H | H1 |
| PRFD 236 | PRFD 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFD 218 | PRFD 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu.*

### Kích thước máng

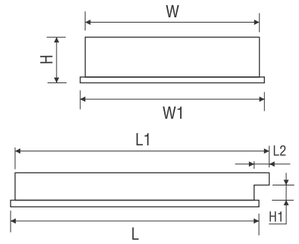


LED

3 năm Bảo hành

**Đặc điểm:**

- Đèn lắp âm khung trần T-bar, thanh dọc bằng nhôm phản quang và thanh ngang bằng nhôm sọc, 2 bóng bản rộng.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PRFD 236 | PRFD 236L36 | 2 | 1.008,000 | 987.000 | 1.205.000 | |
| PRFD 218 | PRFD 218L20 | 2 | 802.000 | 884.000 | 816.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



MÁNG ÂN ÂM TRẦN

Recessed Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chóa tán quang: làm bằng nhôm chất lượng cao nhập khẩu từ Châu Âu (nhôm pre-anodize, độ dày: 0.4mm).
- Hàm lượng nhôm nguyên chất: 99.85%
- Hiệu suất phản quang: 86%
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 5 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

### Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | L1 | W | W1 | H |
| PRFF 236 | PRFF 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1260 | 1225 | 334 | 280 | 90 |
| PRFF 336 | PRFF 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1260 | 1225 | 634 | 580 | 90 |
| PRFF 436 | PRFF 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1260 | 1225 | 634 | 580 | 90 |
| PRFF 218 | PRFF 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 640 | 615 | 334 | 280 | 90 |
| PRFF 318 | PRFF 318L30 | 220/50 | 3 x 18/10L | 640 | 615 | 634 | 580 | 90 |
| PRFF 418 | PRFF 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 640 | 615 | 634 | 580 | 90 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu.*

### Kích thước máng

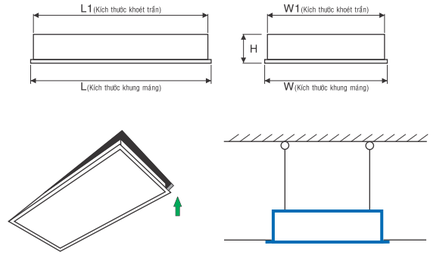


LED

3 năm Bảo hành

**Đặc điểm:**

- Bộ máng đèn này thích hợp cho hệ thống chiếu sáng âm trần chất lượng cao trong tất cả các công trình có trần chìm thạch cao hay trần gỗ. Với thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm phản quang.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PRFF 236 | PRFF 236L36 | 2 | 926.000 | 905.000 | 1.123.000 | |
| PRFF 336 | PRFF 336L54 | 3 | 1.367.000 | 1.371.000 | 1.662.000 | |
| PRFF 436 | PRFF 436L72 | 4 | 1.738.000 | 1.696.000 | 2.133.000 | |
| PRFF 218 | PRFF 218L20 | 2 | 603.000 | 578.000 | 737.000 | |
| PRFF 318 | PRFF 318L30 | 3 | 900.000 | 898.000 | 1.101.000 | |
| PRFF 418 | PRFF 418L40 | 4 | 1.095.000 | 1.045.000 | 1.364.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

## MÁNG ÂM TRẦN

Recessed Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chóa tán quang: làm bằng nhôm chất lượng cao nhập khẩu (nhôm mờ, độ dày: 0.4mm).
- Hàm lượng nhôm nguyên chất: 99.85%
- Hiệu suất phản quang: 86%
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 5 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

### Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | L1 | L2 | W | W1 | H | H1 |
| PRFL 236 | PRFL 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 279 | 302 | 88 | 40 |
| PRFL 336 | PRFL 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFL 436 | PRFL 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFL 218 | PRFL 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 279 | 302 | 88 | 40 |
| PRFL 318 | PRFL 318L30 | 220/50 | 3 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFL 418 | PRFL 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu .*

### Kích thước máng

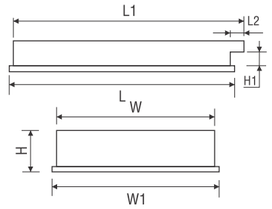


**Đặc điểm:**

- Đèn lắp âm khung trần T-bar, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm phản quang.
- Với hiệu suất cao.
- Chóa tán quang phân bố ánh sáng rộng.
- Các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Tránh được hiện tượng chói mắt.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PRFL 236 | PRFL 236L36 | 2 | 664.000 | 643.000 | 831.000 | |
| PRFL 336 | PRFL 336L54 | 3 | 1.024.000 | 1.028.000 | 1.256.000 | |
| PRFL 436 | PRFL 436L72 | 4 | 1.242.000 | 1.200.000 | 1.580.000 | |
| PRFL 218 | PRFL 218L20 | 2 | 486.000 | 461.000 | 598.000 | |
| PRFL 318 | PRFL 318L30 | 3 | 756.000 | 754.000 | 897.000 | |
| PRFL 418 | PRFL 418L40 | 4 | 912.000 | 862.000 | 1.114.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



## MÁNG ÂM TRẦN

Recessed Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.4mm).
- Chóa tán quang: thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng INOX (Inox (code 430), độ dày: 0.3mm)
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

### Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | L1 | L2 | W | W1 | H | H1 |
| PRFJ 236 | PRFJ 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 279 | 302 | 88 | 40 |
| PRFJ 336 | PRFJ 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFJ 436 | PRFJ 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1216 | 1220 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFJ 218 | PRFJ 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 279 | 302 | 88 | 40 |
| PRFJ 318 | PRFJ 318L30 | 220/50 | 3 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |
| PRFJ 418 | PRFJ 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 606 | 610 | 26 | 584 | 606 | 88 | 40 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu.*

### Kích thước máng

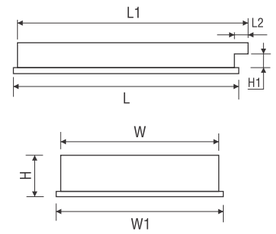


**Đặc điểm:**

- Đèn lắp âm khung trần T-bar, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox (Mã số 430).
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PRFJ 236 | PRFJ 236L36 | 2 | 601.000 | 580.000 | 798.000 | |
| PRFJ 336 | PRFJ 336L54 | 3 | 961.000 | 965.000 | 1.257.000 | |
| PRFJ 436 | PRFJ 436L72 | 4 | 1.132.000 | 1.090.000 | 1.526.000 | |
| PRFJ 218 | PRFJ 218L20 | 2 | 445.000 | 420.000 | 579.000 | |
| PRFJ 318 | PRFJ 318L30 | 3 | 668.000 | 666.000 | 870.000 | |
| PRFJ 418 | PRFJ 418L40 | 4 | 835.000 | 785.000 | 1.104.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

## MAÁNG ÀEÂN LÙÆNOÍ

Surface Mounted Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chóa tán quang: làm bằng nhôm chất lượng cao nhập khẩu từ Châu Âu (nhôm pre-anodize, độ dày: 0.4mm).
- Hàm lượng nhôm nguyên chất: 99.85%
- Hiệu suất phản quang: 86%
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 5 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

### Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PSFB 236 | PSFB 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1226 | 312 | 90 |
| PSFB 336 | PSFB 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1226 | 612 | 90 |
| PSFB 436 | PSFB 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1226 | 612 | 90 |
| PSFB 218 | PSFB 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 612 | 312 | 90 |
| PSFB 318 | PSFB 318L30 | 220/50 | 3 x 18/10L | 612 | 612 | 90 |
| PSFB 418 | PSFB 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 612 | 612 | 90 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu .*

### Kích thước máng

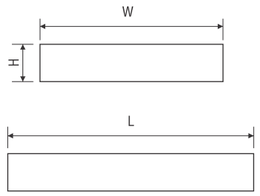


**Đặc điểm:**

- Đèn lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm phản quang.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

LED 3 năm Bảo hành

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PSFB 236 | PSFB 236L36 | 2 | 779.000 | 758.000 | 1.016.000 | |
| PSFB 336 | PSFB 336L54 | 3 | 1.259.000 | 1.263.000 | 1.614.000 | |
| PSFB 436 | PSFB 436L72 | 4 | 1.533.000 | 1.491.000 | 2.007.000 | |
| PSFB 218 | PSFB 218L20 | 2 | 557.000 | 639.000 | 751.000 | |
| PSFB 318 | PSFB 318L30 | 3 | 858.000 | 856.000 | 1.150.000 | |
| PSFB 418 | PSFB 418L40 | 4 | 1.048.000 | 998.000 | 1.437.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



## MAÁNG ÀEÂN LÙÆNOÍ

Surface Mounted Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.4mm).
- Chóa tán quang: thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng INOX (Inox (code 430), độ dày: 0.3mm).
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate.
- Dây dẫn chịu nhiệt cao (Ø: 0.5mm).
- Tất cả các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

### Bảng quy cách

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PSFD 236 | PSFD 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1226 | 312 | 90 |
| PSFD 336 | PSFD 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1226 | 612 | 90 |
| PSFD 436 | PSFD 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1226 | 612 | 90 |
| PSFD 218 | PSFD 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 612 | 312 | 90 |
| PSFD 318 | PSFD 318L30 | 220/50 | 3 x 18/10L | 612 | 612 | 90 |
| PSFD 418 | PSFD 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 612 | 612 | 90 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu.*

### Kích thước máng

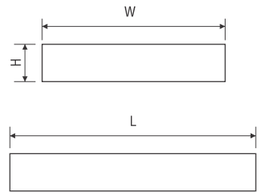


**Đặc điểm:**

- Đèn lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox (Mã số 430).
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.

LED 3 năm Bảo hành

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PSFD 236 | PSFD 236L36 | 2 | 601.000 | 580.000 | 798.000 | |
| PSFD 336 | PSFD 336L54 | 3 | 961.000 | 965.000 | 1.257.000 | |
| PSFD 436 | PSFD 436L72 | 4 | 1.132.000 | 1.090.000 | 1.787.000 | |
| PSFD 218 | PSFD 218L20 | 2 | 445.000 | 420.000 | 579.000 | |
| PSFD 318 | PSFD 318L30 | 3 | 668.000 | 666.000 | 870.000 | |
| PSFD 418 | PSFD 418L40 | 4 | 835.000 | 785.000 | 1.104.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

## MÁNG ÂN HUỲNH QUANG LOẠI ÂM TRẦN HOẶC GẮN NỔI

Recessed or Surfaced Fluorescent Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện.
- Chóa tán quang: làm bằng nhôm chất lượng cao nhập khẩu từ Châu Âu (nhôm pre-anodize, độ dày: 0.4mm).
- Hàm lượng nhôm nguyên chất: 99.85%
- Hiệu suất phản quang: 86%
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Bảo hành: Máng đèn: 5 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

**Đặc điểm:**

- Thiết kế thuận tiện cho việc lắp đặt âm trần hay gắn nổi.
- Thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm phản quang.
- Chóa tán quang phân bố ánh sáng rộng.
- Các linh kiện và chóa tán quang đều rất dễ tháo lắp và bảo trì.
- Tránh được hiện tượng chói mắt.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng tuýp T5.

**Bảng quy cách**

| NEW MODEL No. (Mã số mới) | MODEL No. Mã số | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | L1 | W | W1 | H |
| PRFI 228 | ATV 2823 | 220/50 | 2 x 28 | 1216 | 1195 | 279 | 302 | 60 |
| PRFI 328 | ATV 2833 | 220/50 | 3 x 28 | 1216 | 1195 | 584 | 606 | 60 |
| PRFI 428 | ATV 2843 | 220/50 | 4 x 28 | 1216 | 1195 | 584 | 606 | 60 |
| PRFI 214 | ATV 1423 | 220/50 | 2 x 14 | 606 | 584 | 279 | 302 | 60 |
| PRFI 314 | ATV 1433 | 220/50 | 3 x 14 | 606 | 584 | 584 | 606 | 60 |
| PRFI 414 | ATV 1443 | 220/50 | 4 x 14 | 606 | 584 | 584 | 606 | 60 |

*Ghi chú: Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu .*

**T5**

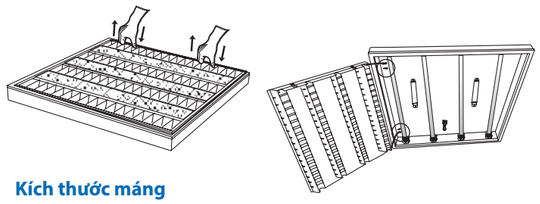

**Kích thước máng**

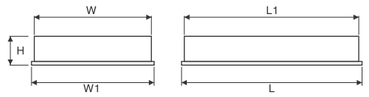


| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng đèn | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PRFI 228 | 2 | 836.000 | |
| PRFI 328 | 3 | 1.274.000 | |
| PRFI 428 | 4 | 1.544.000 | |
| PRFI 214 | 2 | 625.000 | |
| PRFI 314 | 3 | 972.000 | |
| PRFI 414 | 4 | 1.206.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*



## MÁNG ÂN LED PANEL

LED Panel Light

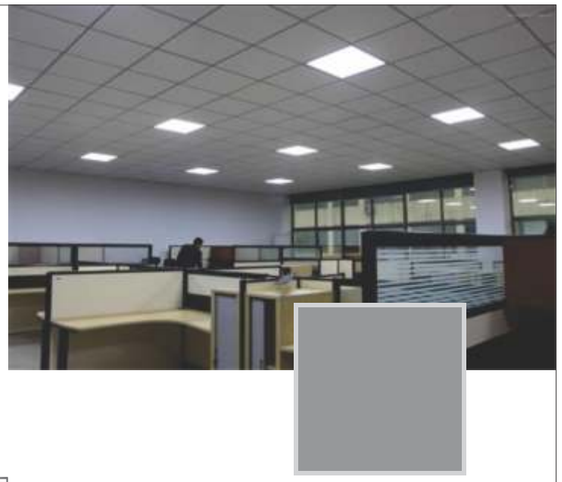

**Đặc điểm:**

- Đèn Led dạng tấm được thiết kế hoàn hảo với mặt đèn bằng tấm nhựa Prismatic nhằm tạo ánh sáng dịu hơn, chống gây chói mắt, chống bụi nên loại đèn này thích hợp lắp đặt cho những nơi như: văn phòng, bệnh viện, phân xưởng chế biến thực phẩm, ...
- Thay thế cho bóng đèn huỳnh quang thông thường.
- Tuổi thọ cao: 50.000 giờ.
- Tiết kiệm điện.
- Không có tia UV và bức xạ hồng ngoại.
- Loại bóng được lắp đặt: Led

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

**Bảng quy cách**

| MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | WATT Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | L | W | H |
| PLPA20L | 100-240V/50-60 | 20 | 300 | 300 | 25 |
| PLPA24L | 100-240V/50-60 | 24 | 600 | 300 | 25 |
| PLPA40L | 100-240V/50-60 | 40 | 600 | 600 | 25 |
| PLPA60L | 100-240V/50-60 | 60 | 1200 | 600 | 25 |
| PLPB40L | 100-240V/50-60 | 40 | 1200 | 300 | 25 |

**Kích thước máng**

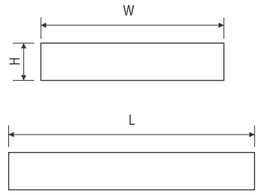


Tuổi thọ **50.000 giờ** Tiết kiệm năng lượng Không tia UV, IR

LED

3 năm bảo hành

**PLPA20L/30/42/65**

20W ≥ 1900lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 300x300mm

Giá bán: **772.000**

**PLPA24L/30/42/65**

24W ≥ 2280lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 600x300mm

Giá bán: **962.000**

**PLPA40L/30/42/65**

40W ≥ 3800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 600x600mm

Giá bán: **1.625.000**

**PLPA60L/30/42/65**

60W ≥ 5700lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1200x600mm

Giá bán: **3.113.000**

**PLPB40L/30/42/65**

40W ≥ 3800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1200x300mm

Giá bán: **1.706.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

# MAÁNG ÀEÂN LED

LED Light

LED

3 năm Bảo hành

**PILA28L/40**

28W ≥ 3600lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 595x595x89 mm

Giá bán: **2.852.000**

(Đèn chiếu sáng gián tiếp)

Tuổi thọ
**50.000** giờ
Tiết kiệm năng lượng
Không tia UV, IR

**PBLA37L**

37W ≥ 4100lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 5000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1250x230x52mm

Giá bán: **2.852.000**

(Đèn treo trần)

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



# MAÁNG ÀEÂN KIÏÚ BATTEN

Battens Indoor Luminaires

**PSLA40L**

40W ≥ 3387lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 5700K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1160x35x40mm

Giá bán: **1.944.000**

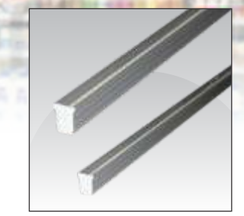

**PSLA20L**

20W ≥ 1692lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 5700K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 575x35x40mm

Giá bán: **1.001.000**

LED

3 năm Bảo hành

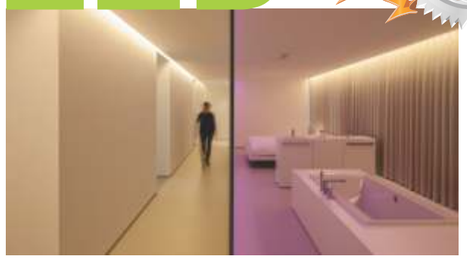

**Máng đèn T5 led**

- Thiết kế mỏng và có thể lắp nối tiếp nhau.
- Độ sáng cao, không có hiện tượng nhấp nháy.
- Sử dụng chip led và bộ nguồn chất lượng cao.
- Dễ dàng lắp đặt.
- Tuổi thọ: 25.000 giờ.

T5 Batten

Tuổi thọ
**25.000** giờ
Tiết kiệm năng lượng
Không tia UV, IR

**PLT5A8/30/40/65**

8W ≥ 720lm
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 572x35x22mm

Giá bán: **157.000**

**PLT5A16/30/40/65**

16W ≥ 1440lm
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1172x35x22mm

Giá bán: **233.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

# MÁNG ÂEÂN KIÏU BATTEN

## Battens Indoor Luminaires

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: Được làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

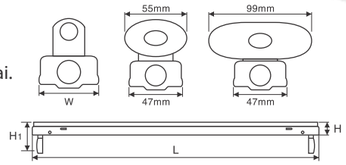


**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

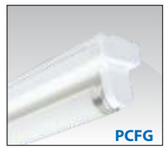

LED

3 năm Bảo hành

**Bảng quy cách**

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PCFH 118 | PCFH 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 622 | 55 | 62 |
| PCFH 218 | | 220/50 | 2 x 18/10L | 622 | 99 | 62 |
| PCFH 136 | PCFH 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1230 | 55 | 62 |
| PCFH 236 | | 220/50 | 2 x 36/18L | 1230 | 99 | 62 |
| PCFG 118 | PCFG 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 622 | 55 | 62 |
| PCFG 218 | PCFG 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 622 | 99 | 62 |
| PCFG 136 | PCFG 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1230 | 55 | 62 |
| PCFG 236 | PCFG 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1230 | 99 | 62 |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng bóng Led tube ** | |
| PCFH 118 | PCFH 118L10 | 1 | 181.000 | 235.000 | |
| PCFH 218 | PCFH 218L20 | 2 | 262.000 | | |
| PCFH 136 | PCFH 136L18 | 1 | 224.000 | 307.000 | |
| PCFH 236 | PCFH 236L36 | 2 | 328.000 | | |
| PCFG 118 | PCFG 118L10 | 1 | 181.000 | 235.000 | |
| PCFG 218 | PCFG 218L20 | 2 | 262.000 | 376.000 | |
| PCFG 136 | PCFG 136L18 | 1 | 224.000 | 307.000 | |
| PCFG 236 | PCFG 236L36 | 2 | 328.000 | 502.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



# BÖÅAEÂN LÙÆNOÍ CHOÁ NHÛÅ

## Surface Mounted Type with Prismatic Diffuser

- Máng đèn siêu mỏng
- Ánh sáng tốt hơn, không chói mắt.
- Thích hợp lắp đặt cho phòng làm việc, nhà ở, hành lang, cửa hàng, v.v...
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PCFA 118 | PCFA 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 725 | 114 | 45 |
| PCFA 218 | PCFA 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 725 | 163 | 54 |
| PCFA 136 | PCFA 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1337 | 114 | 45 |
| PCFA 236 | PCFA 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1337 | 163 | 54 |

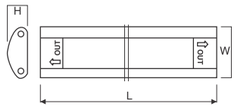


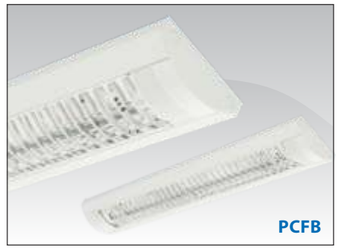


| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PCFB 118 | PCFB 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 725 | 114 | 45 |
| PCFB 218 | PCFB 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 725 | 163 | 54 |
| PCFB 136 | PCFB 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1337 | 114 | 45 |
| PCFB 236 | PCFB 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1337 | 163 | 54 |

LED

3 năm Bảo hành

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | |
| PCFA 118 | PCFA 118L10 | 1 | 219.000 | 275.000 | |
| PCFA 218 | PCFA 218L20 | 2 | 363.000 | 479.000 | |
| PCFA 136 | PCFA 136L18 | 1 | 285.000 | 368.000 | |
| PCFA 236 | PCFA 236L36 | 2 | 451.000 | 624.000 | |
| PCFB 118 | PCFB 118L10 | 1 | 219.000 | 275.000 | |
| PCFB 218 | PCFB 218L20 | 2 | 363.000 | 479.000 | |
| PCFB 136 | PCFB 136L18 | 1 | 285.000 | 368.000 | |
| PCFB 236 | PCFB 236L36 | 2 | 451.000 | 624.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

LED

3 năm Bảo hành

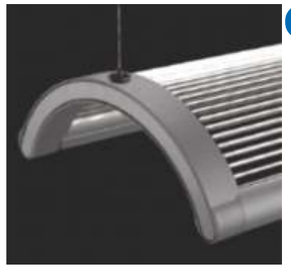

**PALA21L/30/40**

25W ≥ 2000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1242x152x62mm

Giá bán: **6.540.000**

**PALC6L/30/40**

7W ≥ 560lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 454x152x62mm

Giá bán: **3.877.000**

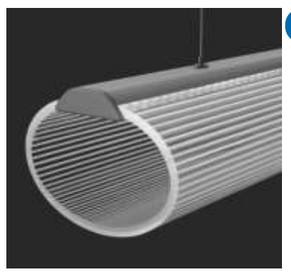

**PALB21L/30/40**

25W ≥ 2000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1216x120x85mm

Giá bán: **7.595.000**

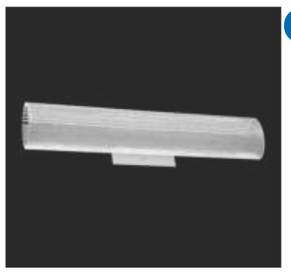

**PALD6L/30/40**

7W ≥ 560lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 360x150x97mm

Giá bán: **4.223.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



BÖÅÆEÂN LÙÆNOÍI HOÙÅ TREO TRÊN
Surface or Suspension Type of Light

LED

3 năm Bảo hành

**PALE220L/30/40**

49W ≥ 3800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1216x149x135mm

Giá bán: **7.987.000**

**PALF20L/30/40**

24W ≥ 1920lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1216x50x71mm

Giá bán: **4.678.000**

**PALG220L/30/40**

49W ≥ 3800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1216x50x90mm

Giá bán: **7.484.000**

(Chiếu sáng hướng lên và xuống

**PALH220L/30/40**

49W ≥ 3800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1265xØ30mm

Giá bán: **6.630.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

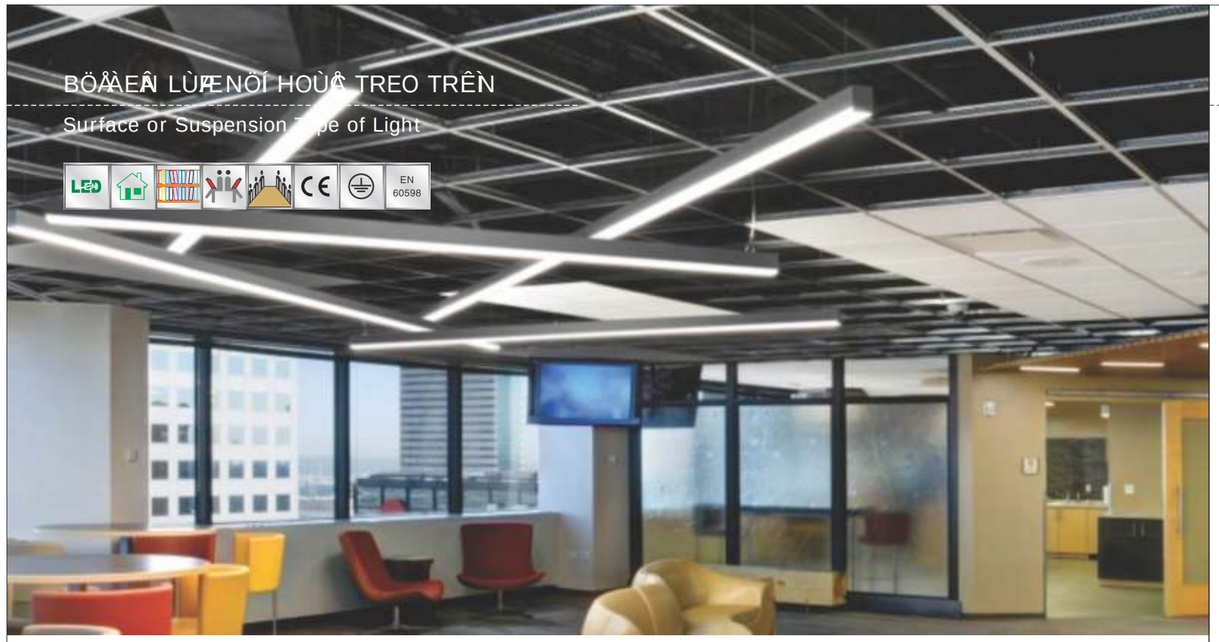

LED

3 năm Bảo hành

**PALI625L/30/40**

29W ≥ 2900lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1215xØ80mm

Giá bán: **7.621.000**

**PALJ320L/30/40**

75W ≥ 5000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1215x149x55mm

Giá bán: **9.696.000**

Chiếu sáng hướng lên và xuống

**PALK20L/30/40**

24W ≥ 1800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1226x63x80mm

Giá bán: **5.433.000**

**PALL220L/30/40**

49W ≥ 3800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 1226x63x85mm

Giá bán: **8.316.000**

Chiếu sáng hướng lên và xuống

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



BÖÅÆEÂN LÙÆNOÍI HOÙÆ TREO TRÊN
Surface or Suspension Type of Light

**PCFN 228**

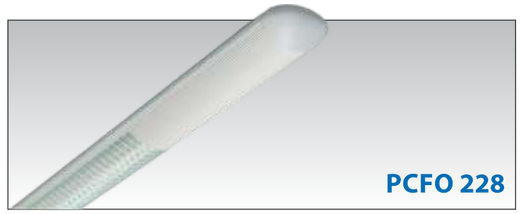

**PCFO 228**

# T5

- Loại đèn này có thể lắp sát trần hoặc thả treo.
- Ngoài ra còn có thể lắp kết nối nhau theo những mô hình phù hợp.

**Bảng quy cách**

| NEW MODEL No.<br>Mã số mới | MODEL No.<br>Mã số cũ | VOL/Hz<br>Điện áp | LAMPxWATT<br>Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | NOTE<br>Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H | |
| PCFN 228 | PKN 4013 | 220/50 | 2 x 28 (T5) | 1680 | 90 | 53 | Mica |
| PCFO 228 | PKN 4014 | 220/50 | 2 x 28 (T5) | 1680 | 90 | 53 | Xương cá |

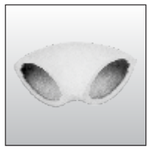

M14

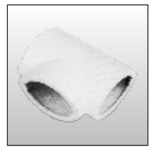

M15

M16

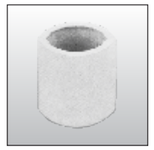

M17

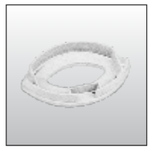

M18

M19

| Mã số đèn<br>(Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng đèn | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PCFN 228 | 2 | 1.383.300 | |
| PCFO 228 | 2 | 1.383.300 | |

**M14**
Giá bán: **81.000**

**M15**
Giá bán: **81.000**

**M16**
Giá bán: **97.000**

**M17**
Giá bán: **81.000**

**M18**
Giá bán: **81.000**

**M19**
Giá bán: **51.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Đơn giá bao gồm bóng đèn,chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*

## BÖÅÆEÂN LÙÆNÖÍ HOÙÅ TREO TRÊN

Surface or Suspension Type of Light

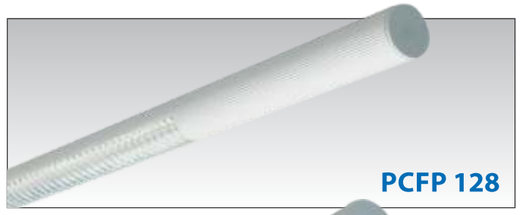

# T5

- Loại đèn này có thể lắp sát trần hoặc thả treo.
- Ngoài ra còn có thể lắp kết nối nhau theo những mô hình phù hợp.

**Bảng quy cách**

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H | NOTE Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PCFP 128 | PKN 4015 | 220/50 | 1 x 28 (T5) | 1615 | 40 | 40 | Xương cá |
| PCFU 128 | PKN 4016 | 220/50 | 1 x 28 (T5) | 1615 | 40 | 40 | Mica |

M07

M08

M09

M10

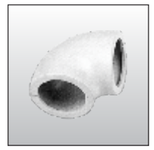
M11

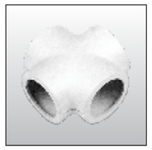
M12

M13

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng đèn | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PCFP 128 | 1 | 793.800 | |
| PCFU 128 | 1 | 793.800 | |

**M7**
Giá bán: **51.000**

**M8**
Giá bán: **51.000**

**M9**
Giá bán: **75.000**

**M10**
Giá bán: **75.000**

**M11**
Giá bán: **75.000**

**M12**
Giá bán: **81.000**

**M13**
Giá bán: **81.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Đơn giá bao gồm bóng đèn,chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*



## BÖÅÆEÂN LÙÆNÖÍ HOÙÅ TREO TRÊN

Surface or Suspension Type of Light

- Loại đèn này có thể lắp sát trần hoặc thả treo.
- Ngoài ra còn có thể lắp kết nối nhau theo những mô hình phù hợp.

**Bảng quy cách**

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PCFE 236 | PCFE 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1580 | 120 | 55 |
| PCFE 218 | PCFE 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 984 | 120 | 55 |

LED

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá Sử dụng bóng H.quang * | Đơn giá Sử dụng bóng Led tube ** | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| PCFE 236 | PCFE 236L36 | 2 | 1.717.000 | 1.895.000 | |
| PCFE 218 | PCFE 218L20 | 2 | 1.447.000 | 1.563.000 | |

**M1**
Giá bán: **65.000**

**M2**
Giá bán: **150.000**

**M3**
Giá bán: **160.000**

**M4**
Giá bán: **160.000**

**M5**
Giá bán: **160.000**

**M6**
Giá bán: **160.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

**Phụ kiện kết nối**

M1

M2

M3

M4

M5

M6

- Máng đèn sử dụng bóng đèn T5.
- Ánh sáng tốt hơn, không chói mắt.
- Thích hợp lắp đặt cho phòng làm việc, nhà ở, hành lang, cửa hàng, v.v...

**Tiêu chuẩn sản xuất:**
Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

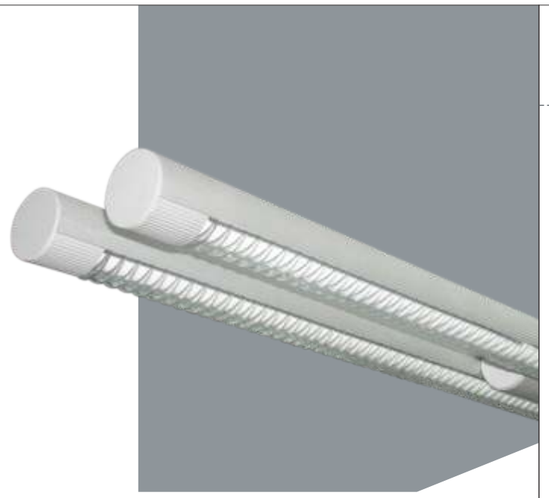

# T5

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PCFJ 228 | PKN 4009 | 220/50 | 2 x 28 | 1193 | 120 | 40 |

**PCFJ 228**

Số lượng bóng đèn: 2

Giá bán: **1.424.000**

***Ghi chú:***
*- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Đơn giá bao gồm bóng đèn,chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*

BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG T5
T5 Fluorescent Lamp

# T5

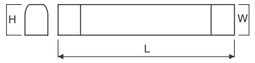

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PCFY 114 | | 220/50 | 1 x 14 | 575 | 32 | 56 |
| PCFY 214 | | 220/50 | 2 x 14 | 575 | 50 | 56 |
| PCFY 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1173 | 32 | 56 |
| PCFY 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1173 | 50 | 56 |

- Máng đèn sử dụng bóng đèn T5.
- Ánh sáng tốt hơn, không chói mắt.
- Thích hợp lắp đặt cho phòng làm việc, nhà ở, hành lang, cửa hàng, v.v...

**Tiêu chuẩn sản xuất:**
Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

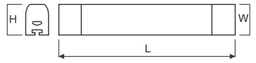

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PCFX 18 | MND58 | 220/50 | 1 x 8 | 340 | 20 | 40 |
| PCFX 114 | MND514 | 220/50 | 1 x 14 | 605 | 20 | 40 |
| PCFX 121 | MND521 | 220/50 | 1 x 21 | 900 | 20 | 40 |
| PCFX 128 | MND528 | 220/50 | 1 x 28 | 1205 | 20 | 40 |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PCFY 114 | 1 | 189.000 | |
| PCFY 214 | 2 | 268.000 | |
| PCFY 128 | 1 | 245.000 | |
| PCFY 228 | 2 | 352.000 | |
| PCFX 18 | 1 | 157.000 | |
| PCFX 114 | 1 | 220.000 | |
| PCFX 121 | 1 | 278.000 | |
| PCFX 128 | 1 | 321.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*

## ÀEÂN CHÖÏNG THÊÏM, CHÖÏNG BUÏA

Weather & Dust Proof Luminaire

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng PC hoặc ABS và nắp được làm bằng PC.
- Chân đèn làm bằng nhựa polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.
- Nơi lắp đặt: Garage, nhà kho, phân xưởng, nhà bếp, phòng tắm, phòng massage, ...

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

**PIFH**

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H | IP |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFH 118 | PIFH 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 658 | 100 | 101 | 65 |
| PIFH 218 | PIFH 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 658 | 158 | 101 | 65 |
| PIFH 136 | PIFH 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1268 | 100 | 101 | 65 |
| PIFH 236 | PIFH 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1268 | 158 | 101 | 65 |

**IP 65** (Thân máng và nắp được làm bằng PC)

**PIFI**

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H | IP |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFI 118 | PIFI 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 662 | 98 | 106 | 65 |
| PIFI 218 | PIFI 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 662 | 150 | 106 | 65 |
| PIFI 136 | PIFI 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1265 | 98 | 106 | 65 |
| PIFI 236 | PIFI 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1265 | 150 | 106 | 65 |

**IP 65** (Thân máng là nhựa ABS và nắp được làm bằng PC)

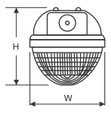


LED

3 năm Bảo hành

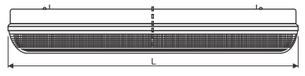


| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá Sử dụng bóng H.quang * | Đơn giá Sử dụng bóng Led tube ** | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| PIFH 118 | PIFH 118L10 | 1 | 588.000 | 611.000 | |
| PIFH 218 | PIFH 218L20 | 2 | 869.000 | 985.000 | |
| PIFH 136 | PIFH 136L18 | 1 | 867.000 | 921.000 | |
| PIFH 236 | PIFH 236L36 | 2 | 1.075.000 | 1.253.000 | |
| PIFI 118 | PIFI 118L10 | 1 | 502.000 | 525.000 | |
| PIFI 218 | PIFI 218L20 | 2 | 659.000 | 775.000 | |
| PIFI 136 | PIFI 136L18 | 1 | 681.000 | 735.000 | |
| PIFI 236 | PIFI 236L36 | 2 | 827.000 | 1.005.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



ÀEÂN CHÖÏNG THÊÏM, CHÖÏNG BUÏA

Weather & Dust Proof Luminaire

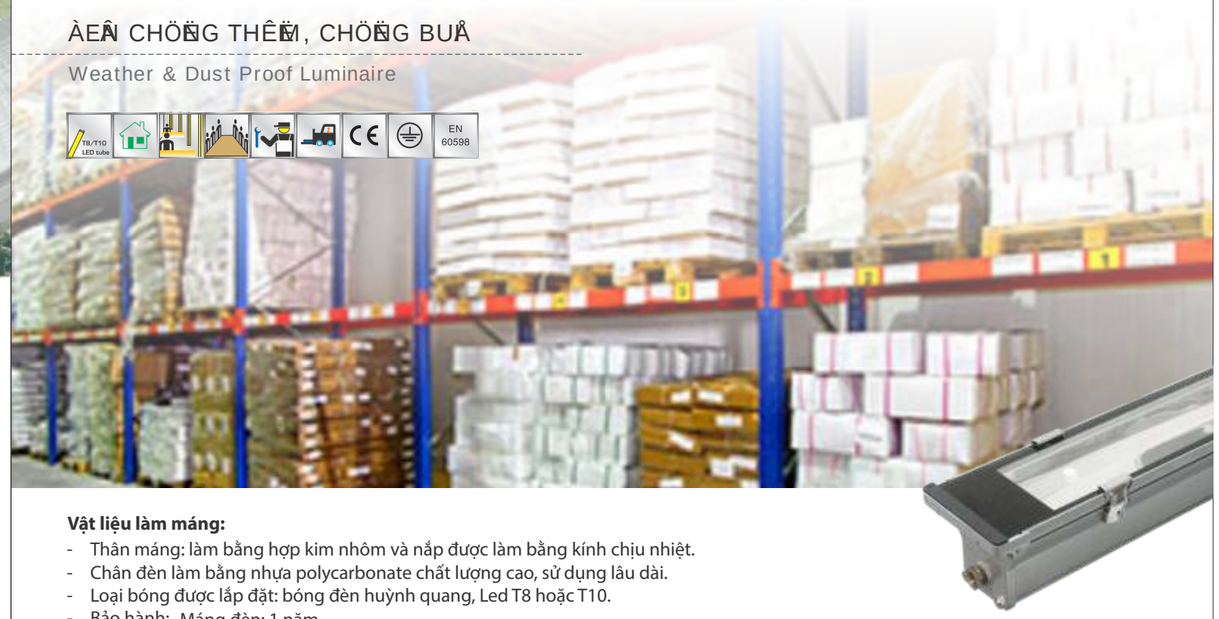

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng hợp kim nhôm và nắp được làm bằng kính chịu nhiệt.
- Chân đèn làm bằng nhựa polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.
- Nơi lắp đặt: Garage, nhà kho, phân xưởng, nhà bếp, phòng tắm, phòng massage, những nơi có nhiệt độ dưới 0°C (-18°C)...

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

**PIFK**

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H | IP |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFK 118 | PIFK 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 670 | 105 | 95 | 65 |
| PIFK 218 | PIFK 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 670 | 140 | 95 | 65 |
| PIFK 136 | PIFK 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1280 | 105 | 95 | 65 |
| PIFK 236 | PIFK 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1280 | 140 | 95 | 65 |

**IP 65**

LED

3 năm Bảo hành

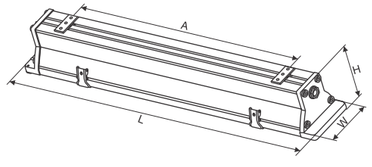


| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá Sử dụng bóng H.quang * | Đơn giá Sử dụng bóng Led tube ** | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| PIFK 118 | PIFK 118L10 | 1 | 1.001.000 | 1.024.000 | |
| PIFK 218 | PIFK 218L20 | 2 | 1.165.000 | 1.277.000 | |
| PIFK 136 | PIFK 136L18 | 1 | 1.602.000 | 1.656.000 | |
| PIFK 236 | PIFK 236L36 | 2 | 1.855.000 | 2.033.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

## ÀEÂN CHÖÏNG THÊÏM, CHÖÏNG BUÅ

Weather & Dust Proof Luminaire

- Thân máng được làm bằng hợp kim nhôm, nắp được làm bằng kính chịu nhiệt.
- Nơi lắp đặt: Đường hầm, garage, những nơi có nhiệt độ dưới 0°C (-18°C).

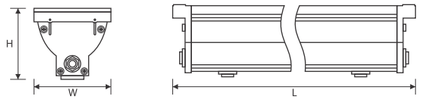

- Thân máng và nắp được làm bằng polycarbonate.
- Nơi lắp đặt: Garage, nhà kho, phân xưởng, nhà bếp, phòng tắm, phòng massage, ...

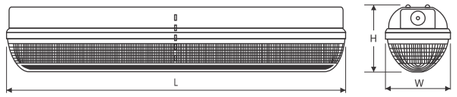


T5

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H | IP |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFR 114 | | 220/50 | 1 x 14 | 630 | 100 | 79 | 65 |
| PIFR 214 | | 220/50 | 2 x 14 | 630 | 115 | 79 | 65 |
| PIFR 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1230 | 100 | 79 | 65 |
| PIFR 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1230 | 115 | 79 | 65 |

| NEW MODEL No. Mã số mới | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H | IP |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFL 114 | 220/50 | 1 x 14 | 610 | 60 | 80 | 65 |
| PIFL 214 | 220/50 | 2 x 14 | 610 | 100 | 80 | 65 |
| PIFL 128 | 220/50 | 1 x 28 | 1210 | 60 | 80 | 65 |
| PIFL 228 | 220/50 | 2 x 28 | 1210 | 100 | 80 | 65 |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PIFR 114 | 1 | 914.000 | |
| PIFR 214 | 2 | 1.025.000 | |
| PIFR 128 | 1 | 1.370.000 | |
| PIFR 228 | 2 | 1.564.000 | |
| PIFL 114 | 1 | 373.000 | |
| PIFL 214 | 2 | 492.000 | |
| PIFL 128 | 1 | 530.000 | |
| PIFL 228 | 2 | 676.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*



## BÖÅÀEÂN HUYÂNH QUANG T5

T5 Fluorescent Lamp

**Vật liệu làm máng:**
- Thân máng: được làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Vòm phản quang được làm bằng nhôm pre-anodize.
- Chân đèn và chân tắc te làm bằng polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang T5.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm
  Bóng huỳnh quang, chấn lưu: 1 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất:**
Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

T5

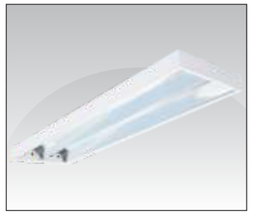

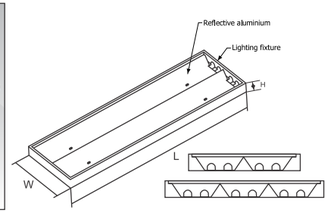


| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PSFE 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1180 | 201 | 62 |
| PSFE 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1180 | 355 | 62 |
| PSFE 428 | NTV 2847 | 220/50 | 4 x 28 | 1180 | 355 | 62 |
| PSFE 628 | NTV 2867 | 220/50 | 6 x 28 | 1180 | 580 | 62 |

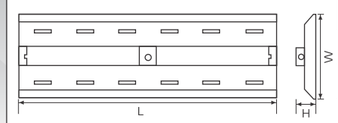


| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PHFA 454 | | 220/50 | 4 x 54 | 1250 | 406 | 100 |
| PHFA 854 | | 220/50 | 8 x 54 | 1250 | 406 | 100 |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PSFE 128 | 1 | ~~801.000~~ | 890,000 |
| PSFE 228 | 2 | 1.~~161.000~~ | 1,090,000 |
| PSFE 428 | 4 | 1.~~090.000~~ | 1,482,000 |
| PSFE 628 | 6 | 1.~~526.000~~ | 1,626,000 |
| PHFA 454 | 4 | 1.808.000 | |
| PHFA 854 | 8 | 2.702.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*

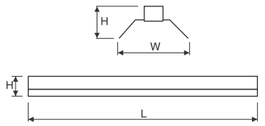


Máng vòm công nghiệp có vòm
bằng nhôm phản quang cao cấp (Vòm V)

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFM 114 | | 220/50 | 1 x 14 | 575 | 115 | 56 |
| PIFM 214 | | 220/50 | 2 x 14 | 575 | 140 | 56 |
| PIFM 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1173 | 115 | 56 |
| PIFM 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1173 | 140 | 56 |

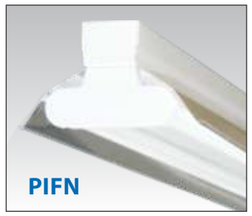


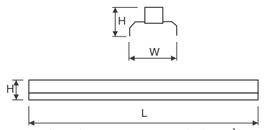


Máng vòm công nghiệp có vòm bằng
nhôm phản quang (T5 Vòm lục giác)

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFN 114 | | 220/50 | 1 x 14 | 575 | 115 | 56 |
| PIFN 214 | | 220/50 | 2 x 14 | 575 | 140 | 56 |
| PIFN 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1173 | 115 | 56 |
| PIFN 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1173 | 140 | 56 |

# T5

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: được làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Vòm phản quang được làm bằng nhôm pre-anodize.
- Chân đèn và chân tắc te làm bằng polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang T5.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm
  Bóng huỳnh quang, chấn lưu: 1 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất / Standards:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PIFM 114 | 1 | 272.000 | |
| PIFM 214 | 2 | 370.000 | |
| PIFM 128 | 1 | 412.000 | |
| PIFM 228 | 2 | 591.000 | |
| PIFN 114 | 1 | 306.000 | |
| PIFN 214 | 2 | 374.000 | |
| PIFN 128 | 1 | 417.000 | |
| PIFN 228 | 2 | 607.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*

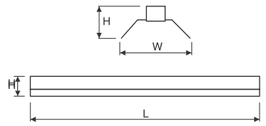


Máng vòm công nghiệp có vòm
bằng thép sơn tĩnh điện (T5 Vòm V)

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFO 114 | | 220/50 | 1 x 14 | 575 | 115 | 56 |
| PIFO 214 | | 220/50 | 2 x 14 | 575 | 140 | 56 |
| PIFO 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1173 | 115 | 56 |
| PIFO 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1173 | 140 | 56 |

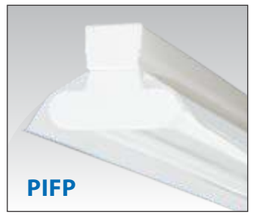


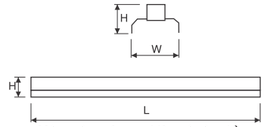


Máng vòm công nghiệp có vòm bằng
thép sơn tĩnh điện (T5 Vòm lục giác)

| NEW MODEL No. Mã số mới | MODEL No. Mã số cũ | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFP 114 | | 220/50 | 1 x 14 | 575 | 115 | 56 |
| PIFP 214 | | 220/50 | 2 x 14 | 575 | 140 | 56 |
| PIFP 128 | | 220/50 | 1 x 28 | 1173 | 115 | 56 |
| PIFP 228 | | 220/50 | 2 x 28 | 1173 | 140 | 56 |

# T5

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: được làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Vòm phản quang được làm bằng thép sơn tĩnh điện.
- Chân đèn và chân tắc te làm bằng polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang T5.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm
  Bóng huỳnh quang, chấn lưu: 1 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất / Standards:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Số bóng | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PIFO 114 | 1 | 270.000 | |
| PIFO 214 | 2 | 359.000 | |
| PIFO 128 | 1 | 342.000 | |
| PIFO 228 | 2 | 496.000 | |
| PIFP 114 | 1 | 265.000 | |
| PIFP 214 | 2 | 364.000 | |
| PIFP 128 | 1 | 348.000 | |
| PIFP 228 | 2 | 512.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*

## MÁNG ÂN COÁ VOÀM PHAÛN QUANG

Reflector Batten

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

LED

3 năm Bảo hành

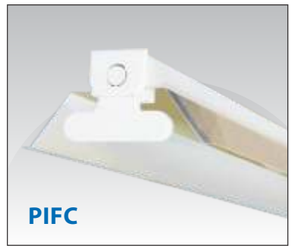


| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFC 118 | PIFC 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 615 | 153 | 88 |
| PIFC 218 | PIFC 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 615 | 207 | 98 |
| PIFC 136 | PIFC 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1227 | 153 | 88 |
| PIFC 236 | PIFC 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1227 | 207 | 98 |
| PIFC 336 | PIFC 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1227 | 257 | 93 |
| PIFC 436 | PIFC 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1227 | 300 | 93 |

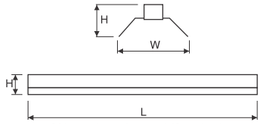


Máng vòm công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp (Vòm V)

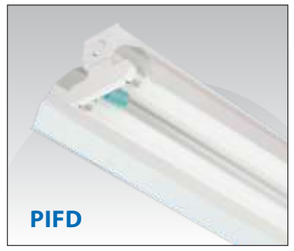


| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFD 118 | PIFD 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 615 | 153 | 88 |
| PIFD 218 | PIFD 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 615 | 207 | 98 |
| PIFD 136 | PIFD 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1227 | 153 | 88 |
| PIFD 236 | PIFD 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1227 | 207 | 98 |

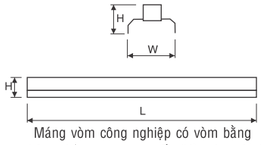


Máng vòm công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp (Vòm lục giác)

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Đơn giá Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Đơn giá Sử dụng bóng Led tube *** | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFC 118 | PIFC 118L10 | 1 | 284.000 | 294.000 | 333.000 | |
| PIFC 218 | PIFC 218L20 | 2 | 441.000 | 399.000 | 544.000 | |
| PIFC 136 | PIFC 136L18 | 1 | 365.000 | 371.000 | 441.000 | |
| PIFC 236 | PIFC 236L36 | 2 | 533.000 | 487.000 | 694.000 | |
| PIFC 336 | PIFC 336L54 | 3 | 777.000 | 742.000 | 1.020.000 | |
| PIFC 436 | PIFC 436L72 | 4 | 944.000 | 857.000 | 1.272.000 | |
| PIFD 118 | PIFD 118L10 | 1 | 253.000 | 265.000 | 303.000 | |
| PIFD 218 | PIFD 218L20 | 2 | 442.000 | 400.000 | 545.000 | |
| PIFD 136 | PIFD 136L18 | 1 | 370.000 | 376.000 | 446.000 | |
| PIFD 236 | PIFD 236L36 | 2 | 564.000 | 516.000 | 724.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



MÁNG ÂN COÁ VOÀM PHAÛN QUANG

Reflector Batten

**Vật liệu làm máng:**

- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycarbonate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

LED

3 năm Bảo hành

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFE 118 | PIFE 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 615 | 153 | 88 |
| PIFE 218 | PIFE 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 615 | 207 | 98 |
| PIFE 136 | PIFE 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1227 | 153 | 88 |
| PIFE 236 | PIFE 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1227 | 207 | 98 |
| PIFE 336 | PIFE 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1227 | 257 | 93 |
| PIFE 436 | PIFE 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1227 | 300 | 93 |

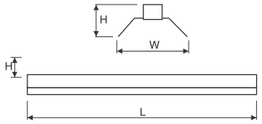


Máng vòm công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện (Vòm V)

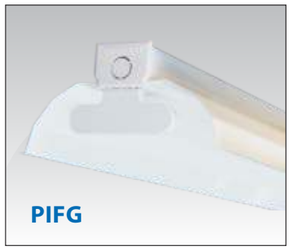


| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) L | W | H |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFG 118 | PIFG 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 615 | 153 | 88 |
| PIFG 218 | PIFG 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 615 | 207 | 98 |
| PIFG 136 | PIFG 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1227 | 153 | 88 |
| PIFG 236 | PIFG 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1227 | 207 | 98 |

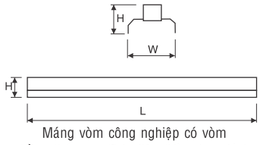


Máng vòm công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện (Vòm lục giác)

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Đơn giá Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Đơn giá Sử dụng bóng Led tube *** | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PIFE 118 | PIFE 118L10 | 1 | 226.000 | 239.000 | 278.000 | |
| PIFE 218 | PIFE 218L20 | 2 | 377.000 | 339.000 | 484.000 | |
| PIFE 136 | PIFE 136L18 | 1 | 345.000 | 352.000 | 422.000 | |
| PIFE 236 | PIFE 236L36 | 2 | 427.000 | 386.000 | 594.000 | |
| PIFE 336 | PIFE 336L54 | 3 | 688.000 | 851.000 | 935.000 | |
| PIFE 436 | PIFE 436L72 | 4 | 863.000 | 780.000 | 1.195.000 | |
| PIFG 118 | PIFG 118L10 | 1 | 233.000 | 246.000 | 284.000 | |
| PIFG 218 | PIFG 218L20 | 2 | 384.000 | 345.000 | 490.000 | |
| PIFG 136 | PIFG 136L18 | 1 | 382.000 | 387.000 | 457.000 | |
| PIFG 236 | PIFG 236L36 | 2 | 456.000 | 414.000 | 621.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

# MAÁNG ÀEÂN KIÏÚ BATTEN

Battens Indoor Luminaires

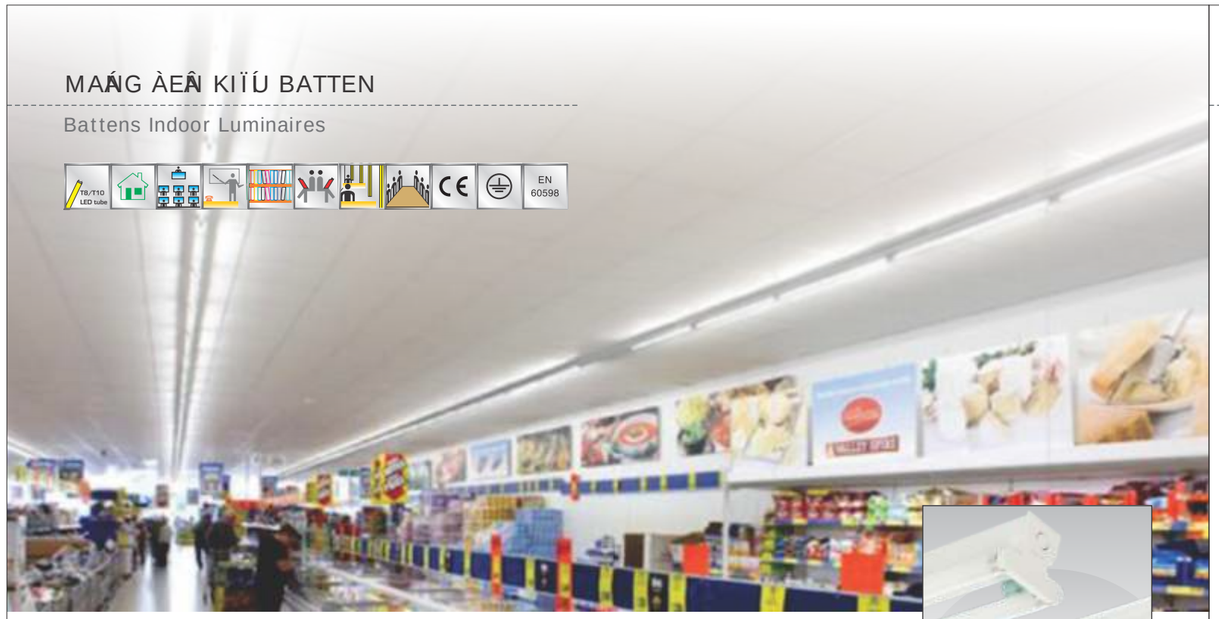

**Vật liệu làm máng:**
- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycaronate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm

**Tiêu chuẩn sản xuất:**
Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

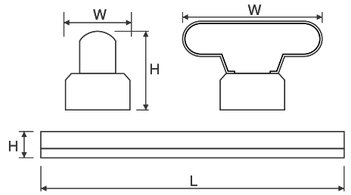


| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFB 118 | PIFB 118L10 | 220/50 | 1 x 18/20 | 615 | 55 | 73 |
| PIFB 218 | PIFB 218L20 | 220/50 | 2 x 18/20 | 615 | 100 | 80 |
| PIFB 136 | PIFB 136L18 | 220/50 | 1 x 36/40 | 1227 | 55 | 73 |
| PIFB 236 | PIFB 236L36 | 220/50 | 2 x 36/40 | 1227 | 100 | 80 |

LED

3 năm Bảo hành

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PIFB 118 | PIFB 118L10 | 1 | 185.000 | 200.000 | 239.000 | |
| PIFB 218 | PIFB 218L20 | 2 | 316.000 | 281.000 | 426.000 | |
| PIFB 136 | PIFB 136L18 | 1 | 237.000 | 249.000 | 319.000 | |
| PIFB 236 | PIFB 236L36 | 2 | 377.000 | 339.000 | 546.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



# MAÁNG ÀEÂN V- SHAPE

Triangle Batten

**Vật liệu làm máng:**
- Thân máng: làm bằng thép phủ sơn tĩnh điện (độ dày: 0.5mm).
- Chân đèn và chân tắc te được làm bằng nhựa polycaronate chất lượng cao, sử dụng lâu dài.
- Loại bóng được lắp đặt: bóng đèn huỳnh quang, Led T8 hoặc T10.
- Bảo hành: Máng đèn: 1 năm.
  Chấn lưu, bóng huỳnh quang: 1 năm
  Bóng đèn Led: 3 năm.

**Tiêu chuẩn sản xuất:**
Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

LED

3 năm Bảo hành

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFA 118 | PIFA 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 635 | 115 | 48 |
| PIFA 218 | PIFA 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 635 | 160 | 58 |
| PIFA 136 | PIFA 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1245 | 115 | 48 |
| PIFA 236 | PIFA 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1245 | 160 | 58 |
| PIFA 336 | PIFA 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1245 | 160 | 58 |

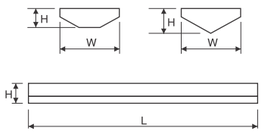

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFQ 118 | PIFQ 118L10 | 220/50 | 1 x 18/10L | 635 | 115 | 48 |
| PIFQ 218 | PIFQ 218L20 | 220/50 | 2 x 18/10L | 635 | 160 | 58 |
| PIFQ 136 | PIFQ 136L18 | 220/50 | 1 x 36/18L | 1245 | 115 | 48 |
| PIFQ 236 | PIFQ 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1245 | 160 | 58 |
| PIFQ 336 | PIFQ 336L54 | 220/50 | 3 x 36/18L | 1245 | 160 | 58 |

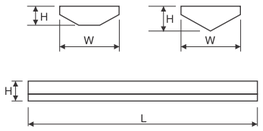


Sử dụng đui đèn chống ẩm, chống bụi

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu sắt từ * | Sử dụng chấn lưu điện tử ** | Sử dụng bóng Led tube *** | |
| PIFA 118 | PIFA 118L10 | 1 | 248.000 | 260.000 | 299.000 | |
| PIFA 218 | PIFA 218L20 | 2 | 365.000 | 327.000 | 472.000 | |
| PIFA 136 | PIFA 136L18 | 1 | 265.000 | 276.000 | 346.000 | |
| PIFA 236 | PIFA 236L36 | 2 | 430.000 | 389.000 | 597.000 | |
| PIFA 336 | PIFA 336L54 | 3 | 541.000 | 700.000 | 796.000 | |
| PIFQ 118 | PIFQ 118L10 | 1 | 299.000 | 335.000 | 347.000 | |
| PIFQ 218 | PIFQ 218L20 | 2 | 513.000 | 513.000 | 613.000 | |
| PIFQ 136 | PIFQ 136L18 | 1 | 384.000 | 420.000 | 459.000 | |
| PIFQ 236 | PIFQ 236L36 | 2 | 603.000 | 603.000 | 761.000 | |
| PIFQ 336 | PIFQ 336L54 | 3 | 799.000 | 835.000 | 1.041.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, con mồi, chấn lưu sắt từ sử dụng dây đồng.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- *** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*

## DownLight - LED

### PSDII120L6/30/42/65

6W ≥ 320lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi

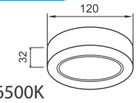


Giá bán: **319.000**

### PSDII170L12/30/42/65

12W ≥ 640lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi

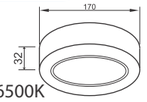


Giá bán: **473.000**

### PSDII220L18/30/42/65

18W ≥ 960lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi

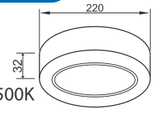


Giá bán: **559.000**

### PSDJJ120L6/30/42/65

6W ≥ 320lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi




Giá bán: **319.000**

### PSDJJ170L12/30/42/65

12W ≥ 640lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi




Giá bán: **473.000**

### PSDJJ220L18/30/42/65

18W ≥ 960lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi




Giá bán: **559.000**

### PSDH113L7/30/42/65

7W ≥ 805lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi

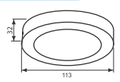


Giá bán: **366.000**

### PSDH168L12/30/42/65

12W ≥ 1380lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi

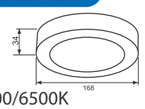


Giá bán: **583.000**

### PSDH218L18/30/42/65

18W ≥ 2070lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn nổi

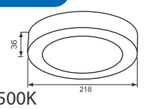


Giá bán: **735.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*





## Multiple DownLight - LED

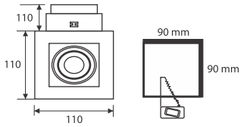


### OLA16L6/30/42/65

6W ≥ 450lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 90x90mm

Giá bán: **553.000**

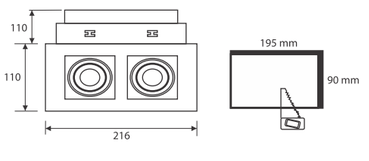


### OLA26L12/30/42/65

12W ≥ 900lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 195x90mm

Giá bán: **1.013.000**

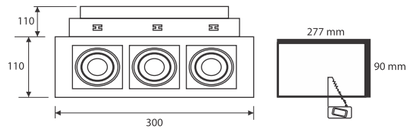


### OLA36L18/30/42/65

18W ≥ 1300lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 277x90mm

Giá bán: **1.411.000**

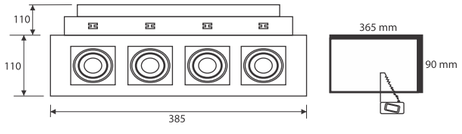


### OLA46L24/30/42/65

24W ≥ 1700lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 365x90mm

Giá bán: **1.855.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## Multiple DownLight - LED

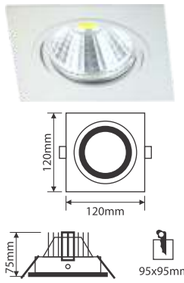


### OLS110L10/30/42/65

10W ≥ 1000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Khoét lỗ: 95x95mm

Giá bán: **375.000**

### OLS210L20/30/42/65

20W ≥ 2000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Khoét lỗ: 205x95mm

Giá bán: **679.000**

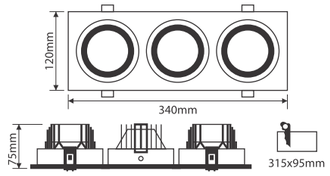


### OLS310L30/30/42/65

30W ≥ 3000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Khoét lỗ: 315x95mm

Giá bán: **1.011.000**

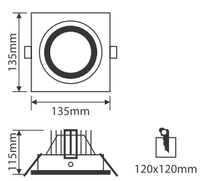


### OLT115L15/30/42/65

15W ≥ 1500lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Khoét lỗ: 120x120mm

Giá bán: **673.000**

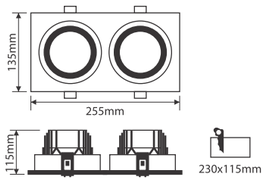


### OLT215L30/30/42/65

30W ≥ 3000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Khoét lỗ: 230x115mm

Giá bán: **1.190.000**

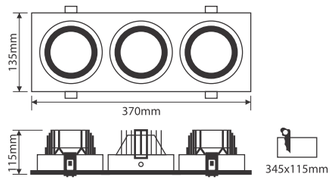


### OLT315L45/30/42/65

45W ≥ 4500lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Khoét lỗ: 345x115mm

Giá bán: **1.671.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*





## DownLight - LED

### PRDII100L6/30/42/65

6W ≥ 320lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 85mm

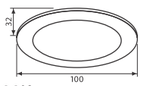


Giá bán: **319.000**



### PRDII155L12/30/42/65

12W ≥ 640lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 140mm

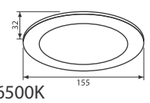


Giá bán: **473.000**



### PRDII200L15/30/42/65

15W ≥ 798lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 187mm

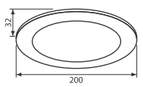


Giá bán: **559.000**

### PRDJJ110L6/30/42/65

6W ≥ 320lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 98x98mm

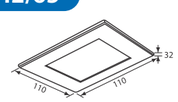


Giá bán: **319.000**

### PRDJJ155L12/30/42/65

12W ≥ 640lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 140x140mm

Giá bán: **473.000**

### PRDJJ200L15/30/42/65

15W ≥ 798lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 180x180mm

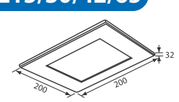


Giá bán: **559.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

DownLight - LED

**Vật liệu:**

- Thân đèn được làm bằng hợp kim nhôm.
- Thiết kế nhỏ gọn phù hợp với nhiều loại khung trần.
- Tuổi thọ cao: 50.000 giờ.
- Độ sáng cao, dễ dàng lắp đặt.
- Thân thiện với môi trường, không có UV, IR và không nhấp nháy.
- Sử dụng rộng rãi cho việc chiếu sáng trong gia đình, căn hộ, cửa hiệu, khách sạn, văn phòng, ...

**Tiêu chuẩn sản xuất:**

Thiết kế và sản xuất theo tiêu chuẩn **EN 60598**

LED

3 năm Bảo hành

**PRDLL110L7/30/42/65**

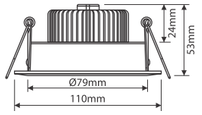


7W ≥ 500lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 98mm

Giá bán: **303.000**

**PRDLL139L12/30/42/65**

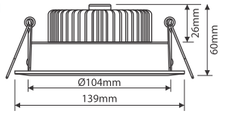


12W ≥ 850lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 115mm

Giá bán: **471.000**

**PRDLL180L20/30/42/65**

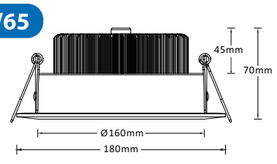


20W ≥ 1800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 165mm

Giá bán: **855.000**

**PRDLL230L35/30/42/65**

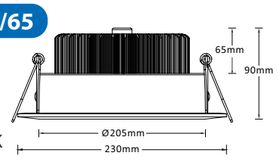


35W ≥ 3150lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 205mm

Giá bán: **1.329.000**

Tuổi thọ
**50.000 giờ**
Tiết kiệm năng lượng
Không tia UV, IR

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*





DownLight - LED

Tuổi thọ
**50.000 giờ**
Tiết kiệm năng lượng
Không tia UV, IR

LED

3 năm Bảo hành

**PRDFF90L5/30/40/65**

5W ≥ 450lm
PF ≥ 0.8
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 75mm

Giá bán: **421.000**

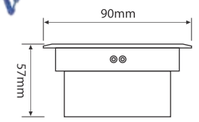

**PRDGG90L5/30/40/65**

5W ≥ 450lm
PF ≥ 0.8
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 75mm

Giá bán: **436.000**

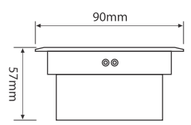

**PRDHH90L5/30/40/65**

5W ≥ 450lm
PF ≥ 0.8
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 75mm

Giá bán: **436.000**

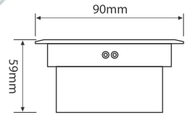

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

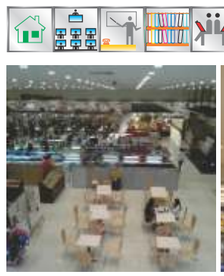
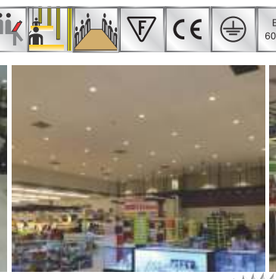

LED

3 năm Bảo hành

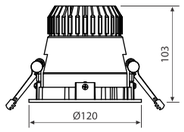

**PRDKK114L13/30/40/65**

13W ≥ 1300lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Khoét lỗ: 114mm

Giá bán: **1.144.000**

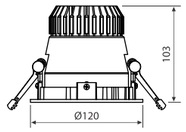

**PRDKK114L18/30/40/65**

18W ≥ 2000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Khoét lỗ: 114mm

Giá bán: **1.394.000**

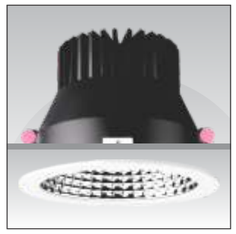
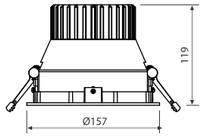

**PRDKK150L18/30/40/65**

18W ≥ 2000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Khoét lỗ: 150mm

Giá bán: **1.578.000**

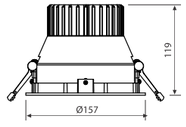

**PRDKK150L34/30/40/65**

34W ≥ 3300lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Khoét lỗ: 150mm

Giá bán: **1.626.000**

Tuổi thọ **50.000** giờ
Tiết kiệm năng lượng
Không tia UV, IR

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

**PRDEE165L10/30/42/65**

10W ≥ 800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 145mm

Giá bán: **542.000**

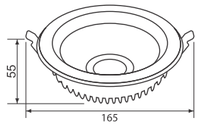

Tuổi thọ **50.000** giờ
Tiết kiệm năng lượng
Không tia UV, IR

**PRDEE230L30/30/42/65**

30W ≥ 2700lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 200mm

Giá bán: **1.040.000**

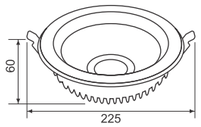

**PRDEE190L20/30/42/65**

20W ≥ 1600lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4200/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Khoét lỗ: 175mm

Giá bán: **807.000**

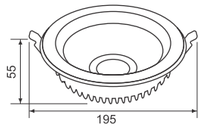

LED

3 năm Bảo hành

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

# ÀEÂ DOWNLIGHT

DownLight

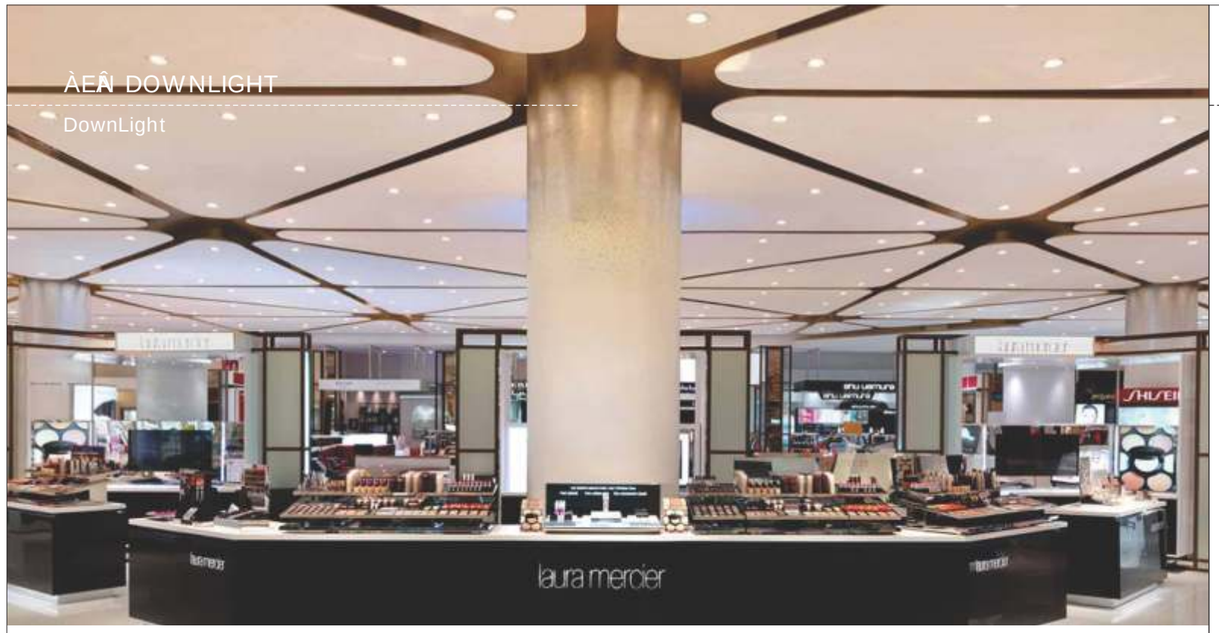

| MODEL<br>Sử dụng bóng Compact | MODEL<br>Sử dụng bóng Led bulb | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDA95E27 | PRDA95E27L | 130 | 120 | 95 | 105 | E27 1x9W max |
| PRDA115E27 | PRDA115E27L | 160 | 145 | 115 | 125 | E27 1x15W max |
| PRDA147E27 | PRDA147E27L | 195 | 175 | 147 | 157 | E27 1x18W max |
| PRDA160E27 | PRDA160E27L | 200 | 187 | 160 | 170 | E27 1x26W max |
| PRDA195E27 | PRDA195E27L | 220 | 230 | 195 | 205 | E27 1x45W max |

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27




Hiệu suất: 38lm/W
Bóng đèn: Compact
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 2700/6400K
Tuổi thọ: 8.000 giờ

Hiệu suất: ≥55lm/W
Bóng đèn: Led bulb
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ

| Mã số đèn<br>(Sử dụng bóng Compact) | Mã số đèn<br>(Sử dụng bóng Led bulb) | Số bóng đèn | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng Compact | Sử dụng Led bulb | |
| PRDA95E27 | PRDA95E27L | 1xE27 | 117.000 | 112.000 | Compact 9W / Led bulb 7W |
| PRDA115E27 | PRDA115E27L | 1xE27 | 143.000 | 139.000 | Compact 15W / Led bulb 9W |
| PRDA147E27 | PRDA147E27L | 1xE27 | 179.000 | 184.000 | Compact 18W / Led bulb 11W |
| PRDA160E27 | PRDA160E27L | 1xE27 | 210.000 | 215.000 | Compact 26W / Led bulb 13W |
| PRDA195E27 | PRDA195E27L | 1xE27 | 403.000 | 443.000 | Compact 45W / Led bulb 20W |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



ÀEÂ DOWNLIGHT

DownLight

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27

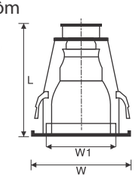

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27

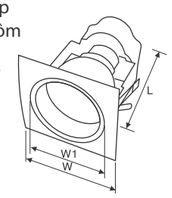


| MODEL<br>Sử dụng bóng Compact | MODEL<br>Sử dụng bóng Led bulb | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDN95E27 | PRDN95E27L | 130 | 120 | 95 | 105 | E27 1x9W max |
| PRDN115E27 | PRDN115E27L | 160 | 145 | 115 | 125 | E27 1x15W max |
| PRDN147E27 | PRDN147E27L | 195 | 175 | 147 | 157 | E27 1x18W max |
| PRDN160E27 | PRDN160E27L | 200 | 187 | 160 | 170 | E27 1x26W max |

| MODEL<br>Sử dụng bóng Compact | MODEL<br>Sử dụng bóng Led bulb | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDO85E27 | PRDO85E27L | 120 | 115 | 85 | 95 | E27 1x9W max |
| PRDO110E27 | PRDO110E27L | 155 | 140 | 110 | 120 | E27 1x15W max |
| PRDO137E27 | PRDO137E27L | 190 | 160 | 137 | 147 | E27 1x18W max |

Hiệu suất: 38lm/W
Bóng đèn: Compact
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 2700/6400K
Tuổi thọ: 8.000 giờ

Hiệu suất: ≥55lm/W
Bóng đèn: Led bulb
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ

| Mã số đèn<br>(Sử dụng bóng Compact) | Mã số đèn<br>(Sử dụng bóng Led bulb) | Số bóng đèn | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng Compact | Sử dụng Led bulb | |
| PRDN95E27 | PRDN95E27L | 1xE27 | 134.000 | 129.000 | Compact 9W / Led bulb 7W |
| PRDN115E27 | PRDN115E27L | 1xE27 | 152.000 | 148.000 | Compact 15W / Led bulb 9W |
| PRDN147E27 | PRDN147E27L | 1xE27 | 186.000 | 191.000 | Compact 18W / Led bulb 11W |
| PRDN160E27 | PRDN160E27L | 1xE27 | 218.000 | 223.000 | Compact 26W / Led bulb 13W |
| PRDO85E27 | PRDO85E27L | 1xE27 | 120.000 | 115.000 | Compact 9W / Led bulb 7W |
| PRDO110E27 | PRDO110E27L | 1xE27 | 138.000 | 134.000 | Compact 15W / Led bulb 9W |
| PRDO137E27 | PRDO137E27L | 1xE27 | 171.000 | 176.000 | Compact 18W / Led bulb 11W |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27 hoặc G24

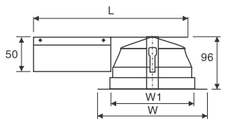


| NEW MODEL | OLD MODEL | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDC115E27 | FN 4127 | 285 | 145 | 115 | 125 | E27 1x9W max |
| PRDC140E27 | FN 5127 | 315 | 175 | 140 | 150 | E27 1x15W max |
| PRDC140E272 | FN 5227 | 315 | 175 | 140 | 150 | E27 2x13W max |
| PRDC140G24 | FN 5124 | 315 | 175 | 140 | 150 | G24 1x13W max |
| PRDC140G242 | FN 5224 | 315 | 175 | 140 | 150 | G24 2x13W max |
| PRDC160E27 | FN 6127 | 327 | 187 | 160 | 170 | E27 1x18W max |
| PRDC160E272 | FN 6227 | 327 | 187 | 160 | 170 | E27 2x18W max |
| PRDC160G24 | FN 6124 | 327 | 187 | 160 | 170 | G24 1x18W max |
| PRDC160G242 | FN 6224 | 327 | 187 | 160 | 170 | G24 2x18W max |
| PRDC195E27 | FN 8127 | 370 | 230 | 195 | 205 | E27 1x26W max |
| PRDC195E272 | FN 8227 | 370 | 230 | 195 | 205 | E27 2x26W max |
| PRDC195G24 | FN 8124 | 370 | 230 | 195 | 205 | G24 1x26W max |
| PRDC195G242 | FN 8224 | 370 | 230 | 195 | 205 | G24 2x26W max |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng Compact) | Số bóng đèn | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PRDC115E27 | 1xE27 | 194.000 | Bao gồm 1 bóng Compact 9W |
| PRDC140E27 | 1xE27 | 228.000 | Bao gồm 1 bóng Compact 15W |
| PRDC140E272 | 2xE27 | 282.000 | Bao gồm 2 bóng Compact 13W |
| PRDC140G24 | 1xG24 | 297.000 | Bao gồm chấn lưu và 1 bóng Compact 13W |
| PRDC140G242 | 2xG24 | 421.000 | Bao gồm chấn lưu và 2 bóng Compact 13W |
| PRDC160E27 | 1xE27 | 262.000 | Bao gồm 1 bóng Compact 18W |
| PRDC160E272 | 2xE27 | 333.000 | Bao gồm 2 bóng Compact 15W |
| PRDC160G24 | 1xG24 | 334.000 | Bao gồm chấn lưu và 1 bóng Compact 18W |
| PRDC160G242 | 2xG24 | 469.000 | Bao gồm chấn lưu và 2 bóng Compact 18W |
| PRDC195E27 | 1xE27 | 455.000 | Bao gồm 1 bóng Compact 26W |
| PRDC195E272 | 2xE27 | 548.000 | Bao gồm 2 bóng Compact 26W |
| PRDC195G24 | 1xG24 | 516.000 | Bao gồm chấn lưu và 1 bóng Compact 26W |
| PRDC195G242 | 2xG24 | 651.000 | Bao gồm chấn lưu và 2 bóng Compact 26W |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



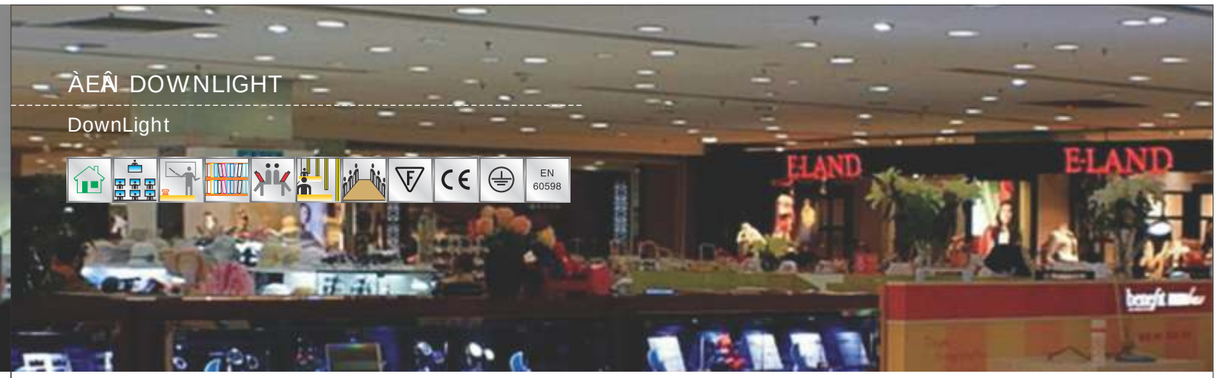

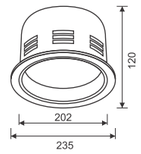


**PRDF202RS7 (DLK001)**

70W ≥ 3197lm
Bóng đèn: RxS7 150W max (metal halide)
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 3200/4200/5200K
Tuổi thọ: 6.000 giờ
Khoét lỗ: 212mm

Giá bán: **959.000**

*(Bao gồm chấn lưu và bóng 70W)*

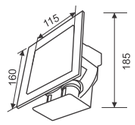


**PRDE115E272 (FLV003)**

2x13W ≥ 460lm
Bóng đèn: 2xE27 13W max
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 2700/6400K
Tuổi thọ: 8.000 giờ
Khoét lỗ: 140mm

Giá bán: **297.000**

*(Bao gồm 2 bóng Compact 13W)*

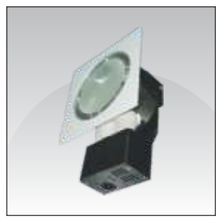

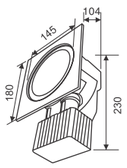


**PRDE145E272 (FLV001)**

2x15W ≥ 680lm
Bóng đèn: 2xE27 15W max
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 2700/6400K
Tuổi thọ: 8.000 giờ
Khoét lỗ: 160mm

Giá bán: **325.000**

*(Bao gồm 2 bóng Compact 15W)*

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

# ÀEÂN DOWNLIGHT

DownLight

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27 hoặc G24

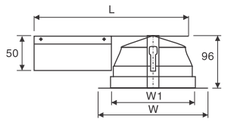


| NEW MODEL | OLD MODEL | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDD115E27 | FLK 4127 | 285 | 145 | 115 | 125 | E27 1x9W max |
| PRDD140E27 | FLK 5127 | 315 | 175 | 140 | 150 | E27 1x15W max |
| PRDD140G24 | FLK 5124 | 315 | 175 | 140 | 150 | G24 1x13W max |
| PRDD160E27 | FLK 6127 | 327 | 187 | 160 | 170 | E27 1x18W max |
| PRDD160G24 | FLK 6124 | 327 | 187 | 160 | 170 | G24 1x18W max |
| PRDD160G242 | FLK 6224 | 327 | 187 | 160 | 170 | G24 2x18W max |
| PRDD195E27 | FLK 8127 | 370 | 230 | 195 | 205 | E27 1x26W max |
| PRDD195G24 | FLK 8124 | 370 | 230 | 195 | 205 | G24 1x26W max |
| PRDD195G242 | FLK 8224 | 370 | 230 | 195 | 205 | G24 2x26W max |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng Compact) | Số bóng đèn | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PRDD115E27 | 1xE27 | 228.000 | Bao gồm 1 bóng compact 9w |
| PRDD140E27 | 1xE27 | 253.000 | Bao gồm 1 bóng compact 13w |
| PRDD140G24 | 1xG24 | 325.000 | Bao gồm chấn lưu, 1 bóng compact 13w |
| PRDD160E27 | 1xE27 | 287.000 | Bao gồm 1 bóng compact 15w |
| PRDD160G24 | 1xG24 | 359.000 | Bao gồm chấn lưu, 1 bóng compact 13w |
| PRDD160G242 | 2xG24 | 473.000 | Bao gồm chấn lưu, 2 bóng compact 13w |
| PRDD195E27 | 1xE27 | 500.000 | Bao gồm 1 bóng compact 18w |
| PRDD195G24 | 1xG24 | 572.000 | Bao gồm chấn lưu, 1 bóng compact 26w |
| PRDD195G242 | 2xG24 | 707.000 | Bao gồm chấn lưu, 2 bóng compact 26w |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



ÀEÂN DOWNLIGHT

DownLight

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27

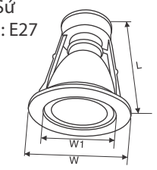

Thân đèn: Thép
Chóa đèn: Nhôm
Đui đèn: Sứ
Bóng đèn: E27

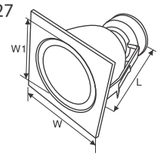


| MODEL Sử dụng bóng Compact | MODEL Sử dụng bóng Led bulb | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDH70E27 | PRDH70E27L | 160 | 115 | 70 | 80 | E27 1x7W max |
| PRDH105E27 | PRDH105E27L | 165 | 145 | 105 | 115 | E27 1x9W max |
| PRDH125E27 | PRDH125E27L | 195 | 165 | 125 | 135 | E27 1x13W max |
| PRDH145E27 | PRDH145E27L | 200 | 190 | 145 | 155 | E27 1x15W max |

| MODEL Sử dụng bóng Compact | MODEL Sử dụng bóng Led bulb | L | W | W1 | | Watt |
|---|---|---|---|---|---|---|
| PRDI155E27 | PRDI155E27L | 200 | 180 | 155 | 165 | E27 1x18W max |
| PRDI132E27 | PRDI132E27L | 195 | 155 | 132 | 142 | E27 1x15W max |
| PRDI110E27 | PRDI110E27L | 165 | 135 | 110 | 120 | E27 1x13W max |
| PRDI80E27 | PRDI80E27L | 130 | 105 | 80 | 90 | E27 1x7W max |

Hiệu suất: 38lm/W
Bóng đèn: Compact
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 2700/6400K
Tuổi thọ: 8.000 giờ

Hiệu suất: ≥55lm/W
Bóng đèn: Led bulb
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ

| Mã số đèn (Sử dụng bóng Compact) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led bulb) | Số bóng đèn | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng Compact | Sử dụng Led bulb | |
| PRDI80E27 | PRDI80E27L | 1xE27 | 149.000 | 143.000 | Bao gồm bóng compact 7w / Led bulb 5W |
| PRDI110E27 | PRDI110E27L | 1xE27 | 167.000 | 162.000 | Bao gồm bóng compact 13w / Led bulb 7W |
| PRDI132E27 | PRDI132E27L | 1xE27 | 198.000 | 194.000 | Bao gồm bóng compact 15w / Led bulb 9W |
| PRDI155E27 | PRDI155E27L | 1xE27 | 213.000 | 218.000 | Bao gồm bóng compact 18w / Led bulb 11W |
| PRDH70E27 | PRDH70E27L | 1xE27 | 121.000 | 115.000 | Bao gồm bóng compact 7w / Led bulb 5W |
| PRDH105E27 | PRDH105E27L | 1xE27 | 144.000 | 139.000 | Bao gồm bóng compact 9w / Led bulb 7W |
| PRDH125E27 | PRDH125E27L | 1xE27 | 180.000 | 180.000 | Bao gồm bóng compact 13w / Led bulb 13W |
| PRDH145E27 | PRDH145E27L | 1xE27 | 198.000 | 211.000 | Bao gồm bóng compact 15w / Led bulb 11W |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

LED

**PSLPP10L/30/40/65**

10W ≥ 900lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **621.000**

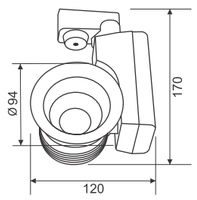


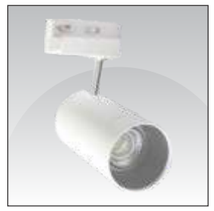

**PSLQQ6L/30/40/65**

6W ≥ 560lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **520.000**

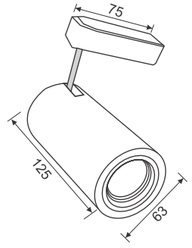

**PSLOO10L/30/40/65**

10W ≥ 900lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **621.000**

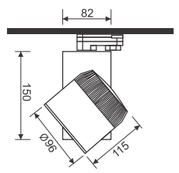

**PSLOO20L/30/40/65**

20W ≥ 1800lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **874.000**

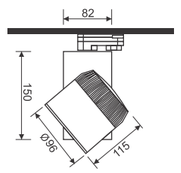


***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

LED

**PSLMM13L/30/40/65**

13W ≥ 1300lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **1.509.000**

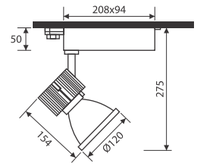

**PSLMM18L/30/40/65**

18W ≥ 2000lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **1.724.000**

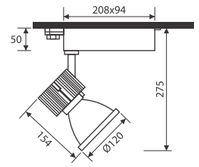

**PSLMM34L/30/40/65**

34W ≥ 3300lm
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/4000/6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Cree
Kích thước: (Hình đính kèm)

Giá bán: **1.906.000**

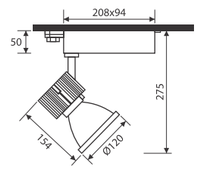

- Đèn pha tiêu điểm Led là sản phẩm cung cấp giải pháp chiếu sáng thông minh và hiệu quả bằng cách kết hợp công nghệ Led và hệ thống quang học.
- Với điện năng tiêu thụ thấp.
- Chất lượng lâu bền.
- Góc chiếu phù hợp với tất cả các ứng dụng chiếu sáng nhấn, chiếu điểm.
- Không có tia UV/IR làm ảnh hưởng đến màu sắc của hàng hóa.
- Độ hiển thị màu cao, hạn chế làm sai lệch màu sắc của sản phẩm.

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

# ÀEÂN DOWNLIGHT

Downlight

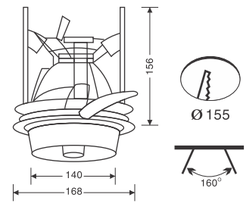


**PRDR140G12 (DLK1212)**

70W ≥ 3180lm
Lamp: G12 (metal halide)
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 3200/4200/5200K
Tuổi thọ: 6.000 giờ
Khoét lỗ: 155mm

Giá bán: **2.222.000**

*(Bao gồm chấn lưu, bóng 70W)*

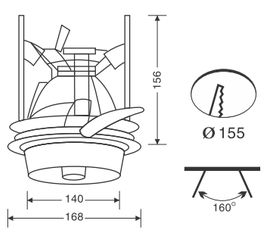


**PRDR140P30170 (DLK1211)**

70W ≥ 3180lm
Lamp: PAR (metal halide)
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 60
Ánh sáng: 3200/5200K
Tuổi thọ: 6.000 giờ
Khoét lỗ: 155mm

Giá bán: **2.222.000**

*(Bao gồm chấn lưu, bóng 70W)*

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



# ÀEÂN SÊN VÛÚÂN - LED

Garden Light - LED

**PWLY12L/30** **IP54**

4x3W ≥ 426lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Cree

Giá bán: **1.979.000**

**PWLDD13/30** **IP54**

13W ≥ 950lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.501.000**

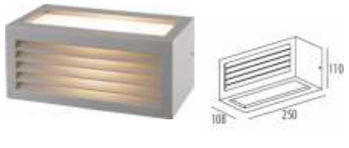


**PWLAA8602L/30** **IP54**

18W ≥ 396lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar (AC led)

Giá bán: **1.569.000**

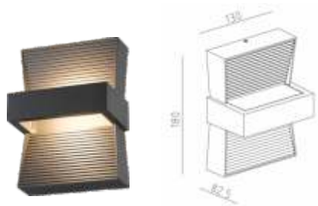


**PWLU7L/30** **IP54**

7W ≥ 275lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.637.000**

**PWLV7L/30** **IP54**

7W ≥ 475lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.637.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

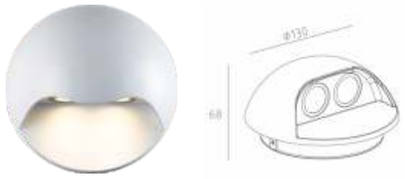


**PWLT6L/30** **IP54**

6W ≥ 261lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.160.000**

**PWLZ12L/30** **IP54**

12W ≥ 112lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.842.000**

**PWLCC86017L/30** **IP65**

14W ≥ 360lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epsitar (AC led)

Giá bán: **1.501.000**

**PWLBB12058L/30** **IP65**

8W ≥ 208lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar (AC led)

Giá bán: **1.024.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*





LED

**PRWALED/30** **IP54**

3W ≥ 180lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **188.000**

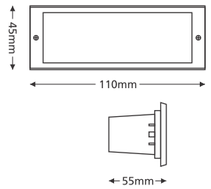

**PRWBLED/30** **IP54**

3W ≥ 180lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **188.000**

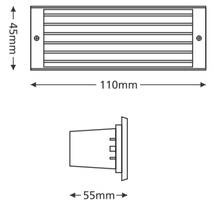

**PPOD7L200/30** **IP54**

7W ≥ 442lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.89
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Cree

Giá bán: **1.628.000**

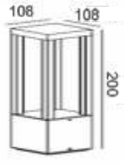

**PPOE15L245/30** **IP54**

15W ≥ 37lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **2.460.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN SÊN VÛÚÂN - NÙNG LÛÚÅNG MÙÅT TRÚÂ

Garden Light - Solar

- Đèn đường năng lượng mặt trời với tiêu chuẩn IP65.
- Được thiết kế với pin Lithium với độ bền lâu dài để duy trì nguồn năng lượng cho bộ đèn.
- Nhiệt độ để nạp điện vào ban ngày là từ 0°C đến 60°C.
- Khi nhiệt độ xuống thấp hơn 0°C, hệ thống kiểm soát sẽ tự động ngừng nạp điện để bảo vệ pin và sẽ nạp điện trở lại bất kỳ lúc nào khi nhiệt độ cao hơn 0°C.
- Nhiệt độ phóng điện vào ban đêm từ -20°C đến 60°C. Bất kỳ nhiệt độ nào vượt quá mức này sẽ gây thiệt hại cho pin.
- Hãy xem xét những yếu tố này khi lựa chọn đèn đường năng lượng mặt trời. Chúng tôi đề nghị nên dùng cả 2 chế độ nạp điện AC và DC cho những nơi thiếu ánh nắng mặt trời hay trong những ngày mưa dài.

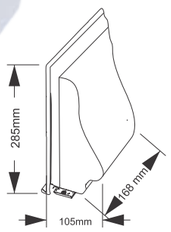

2 năm Bảo hành

### PSOWA565/65 IP65

5W ≥ 450lm
Tấm pin năng lượng: 5.4V, 6W, polycrystalline
Pin: Lithium-Ion 3.7V 7.2Ah
Ánh sáng: 6000-6500K
Thời gian sạc: 6-8 giờ
Tuổi thọ: 8-10 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: 2-4m

Giá bán: **1.114.000**

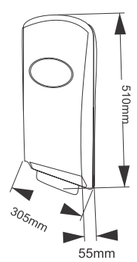


### PSOWB1065/65 IP65

10W ≥ 900lm
Tấm pin năng lượng: 5.4V, 18W, polycrystalline
Pin: Lithium-Ion 11.1V 20.8Ah
Ánh sáng: 6000-6500K
Thời gian sạc: 6-8 giờ
Tuổi thọ: 8-10 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: 2-5m

Giá bán: **4.221.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



## ÀEÂN GÙÆE TÛÚÂNG

Wall Lamp

### PWLKE27 IP54

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán:

**439.000 / 439.000**

### PWLLE27 IP54

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán:

**468.000 / 468.000**

### PWLNE27 IP54

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán:

**394.000 / 394.000**

### PWLRE27 IP54

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán:

**462.000 / 462.000**

### PWLSE27/S IP54

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán:

**191.000 / 191.000**

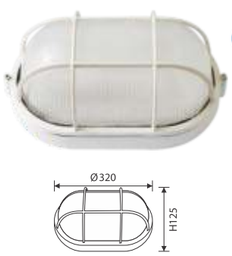


### PWLSE27/L IP54

Compact 15W / Led bulb 11W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán:

**316.000 / 329.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Bảng giá đã bao gồm bóng compact / led bulb.*

## ÀEÂN GÙÆE TÛÚÂNG

Wall Lamp

**PWLAE27** **IP54**

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

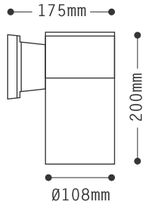


Giá bán: **605.000 / 605.000**

**PWLBE27** **IP54**

Compact 15W / Led bulb 11W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

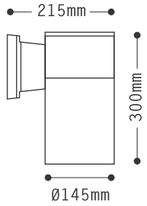


Giá bán: **1.295.000 / 1.308.000**

**PWLCE27** **IP54**

Compact 2x13W / Led bulb 2x11W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

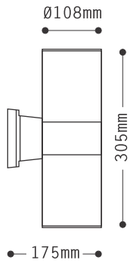


Giá bán: **795.000 / 829.000**

**PWLDE27** **IP54**

Compact 2x15W / Led bulb 2x13W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

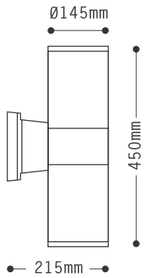


Giá bán: **1.520.000 / 1.576.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Bảng giá đã bao gồm bóng compact / led bulb.*



## ÀEÂN SÊN VÛÚÂN - LED

Garden Light - LED

**PPOB15L265/30** **IP54**

15W ≥ 568lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.910.000**

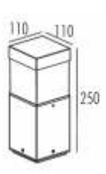


**PPOC12L250/30** **IP54**

12W ≥ 112lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.706.000**

**PPOA6L/30** **IP54**

6W ≥ 467lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.979.000**

**PPOB15L650/30** **IP54**

15W ≥ 568lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **2.388.000**

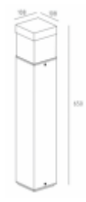

**PPOC12L650/30** **IP54**

12W ≥ 112lm
Điện áp: AC220~240V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **2.183.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

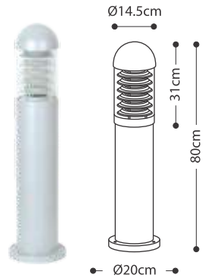


**PLLAE27** **IP44**

Compact 26W / Led bulb 13W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.520.000 / 1.525.000**

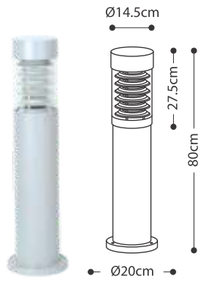


**PLLCE27** **IP44**

Compact 26W / Led bulb 13W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **1.520.000 / 1.525.000**

**PLLIE27** **IP44**

Compact 26W / Led bulb 13W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **4.380.000 / 4.385.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Bảng giá đã bao gồm bóng compact / led bulb.*

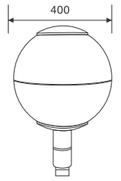


**OLU140E27** **IP54**

Compact 26W / Led bulb 20W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **3.870.000 / 4.030.000**

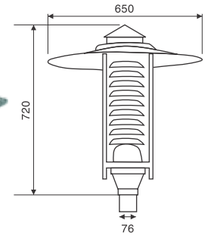


**OLC140E27** **IP54**

Compact 26W / Led bulb 20W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **3.442.000 / 3.602.000**

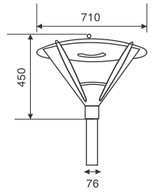


**OLD140E27** **IP54**

Compact 26W / Led bulb 20W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **5.220.000 / 5.380.000**

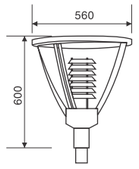


**OLE140E27** **IP54**

Compact 26W / Led bulb 20W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **4.185.000 / 4.345.000**

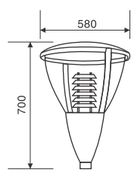


**OLR140E27** **IP54**

Compact 26W / Led bulb 20W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **3.870.000 / 4.030.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Bảng giá đã bao gồm bóng compact / led bulb.*

LED

3 năm Bảo hành

**PPOD30L** **IP65**

30W
Điện áp: 100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **14.149.000**

*(Đơn giá trên đã bao gồm thân đèn và đầu đèn. Tổng chiều cao 3,5m)*

**PPOE30L** **IP65**

30W
Điện áp: 100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **19.243.000**

*(Đơn giá trên đã bao gồm thân đèn và đầu đèn. Tổng chiều cao 3,5m)*

**PPOF30L** **IP65**

30W
Điện áp: 100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **20.375.000**

*(Đơn giá trên đã bao gồm thân đèn và đầu đèn. Tổng chiều cao 3,5m)*

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

LED

3 năm Bảo hành

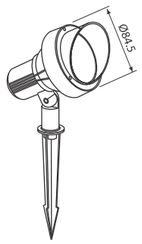


**PLLI3L** **IP65**

3W ≥ 180lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: Vàng, xanh lá, xanh dương, đỏ.
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **542.000**

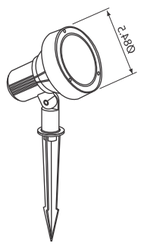


**PLLJ3L** **IP65**

3W ≥ 180lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: Vàng, xanh lá, xanh dương, đỏ.
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **542.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN CHIÏEË SAÁNG CAÃNH QUAN

Landscape Lighting

**Đặc điểm:**

- Bằng hợp kim nhôm.
- Thích hợp cho trang trí chiếu sáng cho biệt thự, công viên, quảng trường, khu dân cư, v.v...

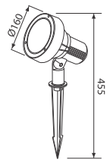


### PRGK13/80 IP65

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **850.000 / 846.500**

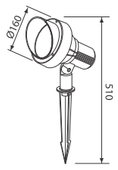


### PRGM13/80 IP65

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **850.000 / 846.500**

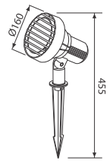


### PRGL13/80 IP65

Compact 13W / Led bulb 9W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~3000K
Tuổi thọ: 8.000 / 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung

Giá bán: **850.000 / 846.500**

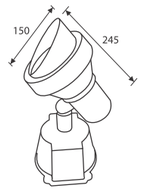


### PRGJ150 IP65

150W > 8400lm
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 3200/4200/5200K
Tuổi thọ: 8.000 giờ
Đui đèn: G12 (Metal halide)

Giá bán: **1.868.000**

*(Bao gồm chấn lưu, bóng 150W metal halide)*

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Đơn giá bao gồm bóng compact 13W / Đơn giá bao gồm bóng led bulb 9W*



## ÀEÂN PHA KHÔNG THÊÏM NÛÚÓC - LED

Outdoor FloodLight - LED

LED

3 năm Bảo hành

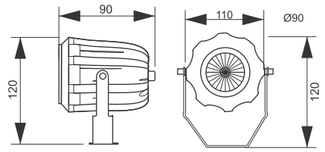


### POLT565L IP65

5W ≥ 400lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **940.000**

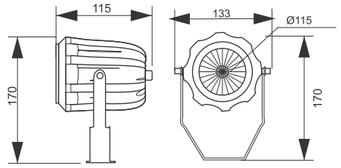


### POLT1065L IP65

10W ≥ 800lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.238.000**

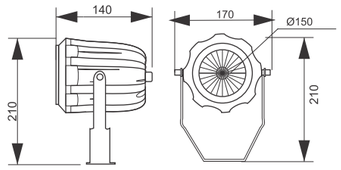


### POLT2065L IP65

20W ≥ 1600lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.795.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

# ÀEÂN PHA KHÔNG THÊÏM NÛÚÓC - LED

Outdoor Floodlight - LED

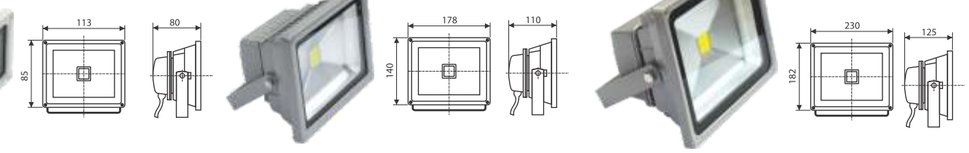


**POLH1065**

10W ≥ 615lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **494.000**

**IP65**

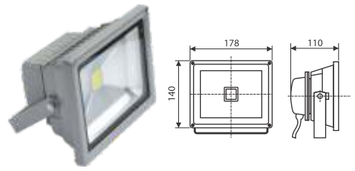


**POLH2065**

20W ≥ 1673lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **777.000**

**IP65**

**POLH3065**

30W ≥ 2690lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.277.000**

**IP65**

**POLH5065**

50W ≥ 4281lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.705.000**

**IP65**

**POLH8065**

80W ≥ 6413lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **2.774.000**

**IP65**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



ÀEÂN PHA KHÔNG THÊÏM NÛÚÓC - LED

Outdoor Floodlight - LED

**POLS12065L**

120W ≥ 12000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **7.044.000**

**IP65**

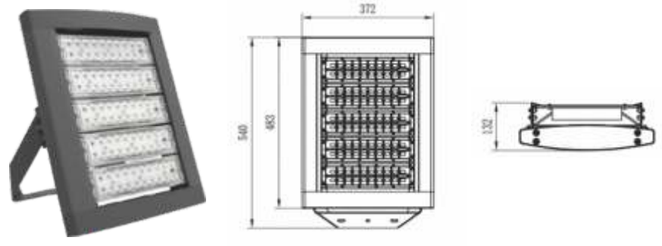


**POLS20065L**

200W ≥ 20000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000~6500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **9.584.000**

**IP65**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN PHA CAO AÁP - LED

High Mast Light - LED

Đèn pha ngoài trời công suất cao.
Thích hợp cho chiếu sáng sân thể thao, quảng trường, sân tennis, sân golf, ...

LED

3 năm Bảo hành

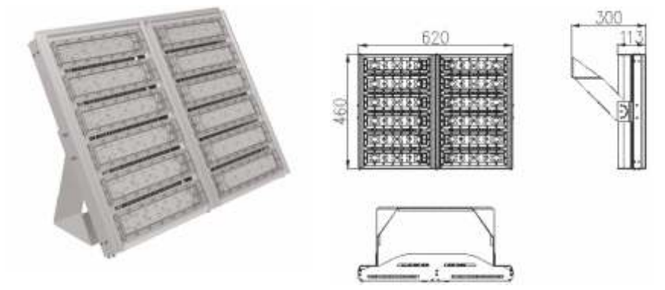


**PHMA60065L**

600W ≥ 69000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.95
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 5000~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia
Giá bán: **48.350.000**

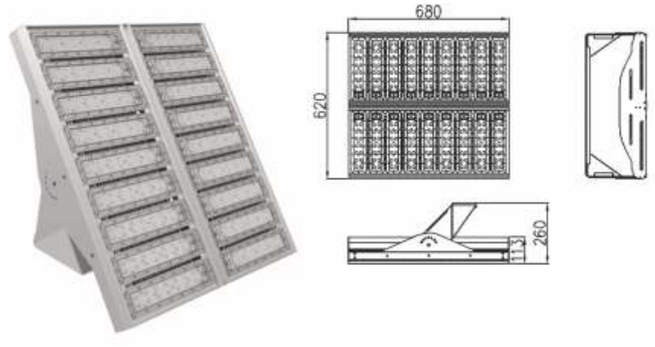


**PHMA90065L**

900W ≥ 103500lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.95
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 5000~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia
Giá bán: **85.757.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



## ÀEÂN PHA KHÔNG THÊÏM NÛÚC

Outdoor Floodlight

IP65 EN 60598

- Chóa đèn được làm bằng hợp kim nhôm và bề mặt được xử lý bằng sơn tĩnh điện nhằm chống lực ăn mòn, cứng cáp và bền vững.
- Phản quang được làm bằng nhôm nguyên chất, kính chịu nhiệt (5mm), cho ánh sáng đối xứng, chùm sáng rõ ràng, hiệu suất phản xạ cao.
- Lắp đặt với miếng đệm cao su chịu nhiệt, chất lượng cao.

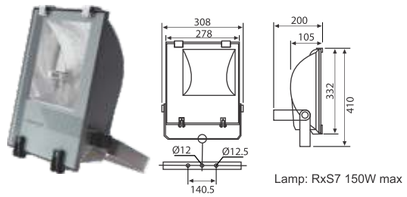


Lamp: RxS7 150W max

**POLA15065** **IP65**

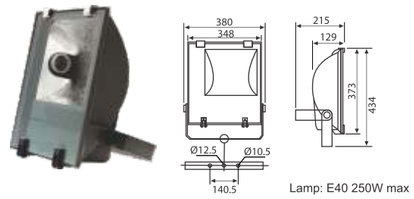


Lamp: E40 250W max

**POLA25065** **IP65**

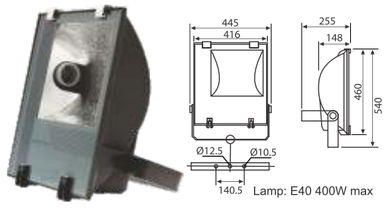


Lamp: E40 400W max

**POLA40065** **IP65**

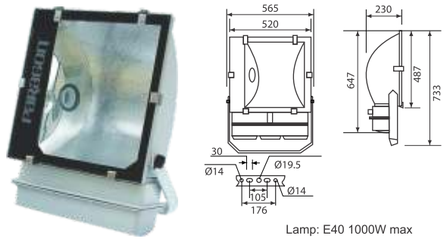


Lamp: E40 1000W max

**POLA100065** **IP65**

| Mã hàng | 70W | 150W | 250W | 400W | 1000W | 250W | 400W | 1000W |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| POLA15065 | 1.346.000 | 1.580.000 | | | | | | |
| POLA25065 | | 1.714.000 | 1.820.000 | | | 1.837.000 | | |
| POLA40065 | | | 2.136.000 | 2.310.000 | | 2.153.000 | 2.425.000 | |
| POLA100065 | | | | | 5.801.000 | | | 6.689.000 |

Sử dụng bóng sodium

Sử dụng bóng metal halide

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

**Ghi chú:** - Điện áp: 220V/50Hz
- Bóng metal halide: 4200-5200K
- Bóng sodium: 2000-2200K
- Phụ kiện cho bóng đèn metal halide và sodium như sau:
+ 70W metal halide: tăng phô BS70, kích, tụ 10µF
+ 150W metal halide: tăng phô BS150, kích, tụ 18µF
+ 250W metal halide: tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
+ 400W metal halide: tăng phô BH400, kích, tụ 32µF
+ 1000W metal halide: tăng phô BH1000, kích (PAI1000), tụ (32µFvà 45µF)
+ 150W sodium: tăng phô BS150, kích, tụ 18µF
+ 250W sodium: tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
+ 400W sodium: tăng phô BS400, kích, tụ 45µF
+ 1000W sodium: tăng phô BS1000, kích (PAI1000), 2 tụ 45µF

## ÀEÂN ÀÛÚÂNG HÊM

Tunnel Light

**PTLB23665** **IP65**

2 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700~6500K
Phụ kiện: Bóng 36W, tăng phô, con mồi

Giá bán: **3.560.000**

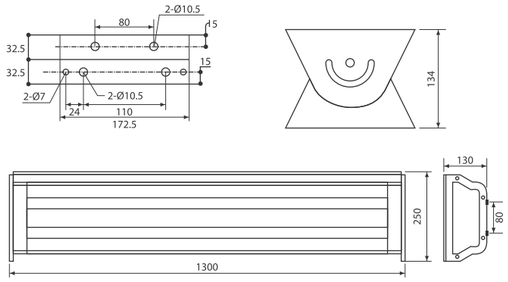


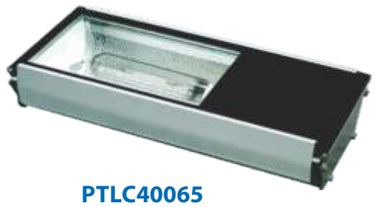

**PTLC40065**
**IP 65**

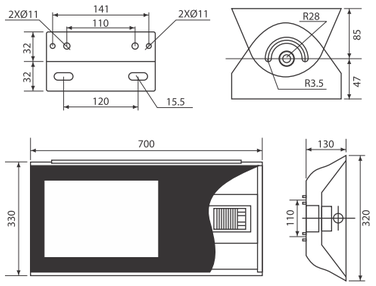


**PTLC40065** **IP65**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32µF

Giá bán: **2.943.000**

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18µF

Giá bán: **2.926.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45µF

Giá bán: **3.215.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32µF

Giá bán: **3.100.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



## ÀEÂN ÊM SAÂN - LED

Buried Ground Light - LED

**Đặc điểm:**
- Mặt đèn bằng thép không gỉ.
- Thân đèn được làm bằng hợp kim nhôm, chống ăn mòn.
- Phản quang được làm bằng nhôm.
- Kính chịu nhiệt và chống va đập.
- Thích hợp cho trang trí chiếu sáng của đường phố đi bộ, hướng đi, sân.

LED

3 năm Bảo hành

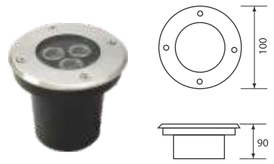


**PRGT3L/30** **IP67**

3W ≥ 224lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **346.000**

**PRGT5L/30** **IP67**

5W ≥ 432lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **520.000**

**PRGT6L/30** **IP67**

6W ≥ 518lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **725.000**

**PRGT9L/30** **IP67**

9W ≥ 774lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.049.000**

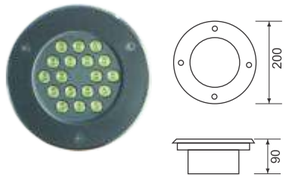


**PRGT18L/30** **IP67**

18W ≥ 1548lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.998.000**

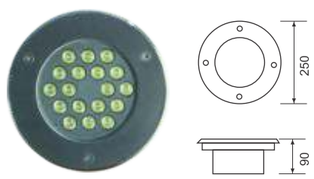


**PRGT36L/30** **IP67**

36W ≥ 3096lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **4.382.000**

NEW PRODUCT

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN ÊM SAÂN - LED

Buried Ground Light - LED

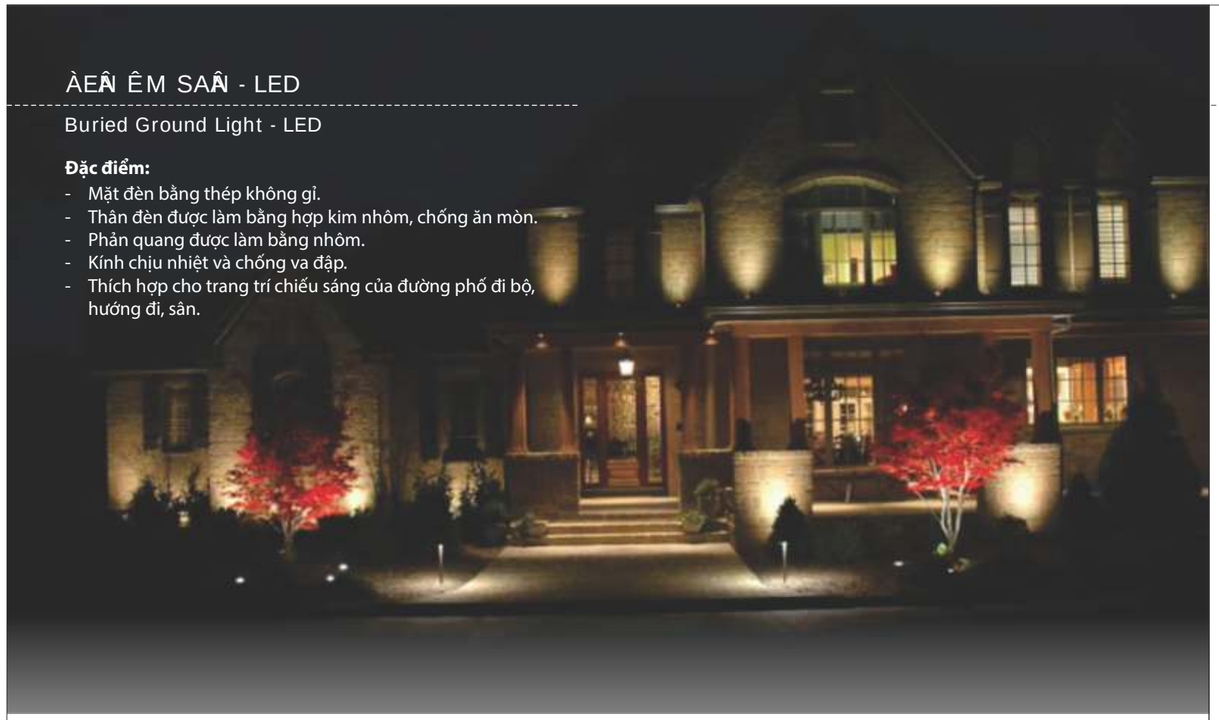

**Đặc điểm:**

- Mặt đèn bằng thép không gỉ.
- Thân đèn được làm bằng hợp kim nhôm, chống ăn mòn.
- Phản quang được làm bằng nhôm.
- Kính chịu nhiệt và chống va đập.
- Thích hợp cho trang trí chiếu sáng của đường phố đi bộ, hướng đi, sân.

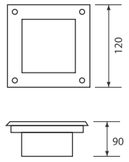


**PRGS4L/30** **IP67**

4W ≥ 320lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.82
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **705.000**

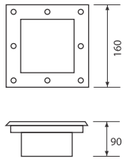


**PRGS9L/30** **IP67**

9W ≥ 744lm
Điện áp: AC100~260V/50Hz
PF ≥ 0.82
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.049.000**

LED

3 năm Bảo hành

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



## ÀEÂN DÛÚÁNÛÚÓC - LED

LED - Underwater Light

3 năm Bảo hành

**PSPA12L/30/60** **IP68**

6x2W ≥ 905lm
Điện áp: 24VDC
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 3000/6000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Osram
Lắp đặt: Gắn dưới nước (Gắn vách)

Giá bán: **4.117.000**

**PSPD24L/30/60** **IP68**

12x2W ≥ 1587lm
Điện áp: 24VDC
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 3000/6000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Osram
Lắp đặt: Gắn dưới nước (Gắn vách)

Giá bán: **5.628.000**

**PSPE24L** **IP68**

12x2W ≥ 725lm
Điện áp: 24VDC
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: RGB
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Osram
Lắp đặt: Gắn dưới nước (Gắn vách)

Giá bán: **8.300.000**

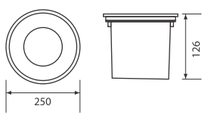


**PSPG36L/30/60** **IP68**

18x2W ≥ 2376lm
Điện áp: 24VDC
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 3000/6000K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Osram
Lắp đặt: Gắn dưới nước (Gắn vách)

Giá bán: **8.600.000**

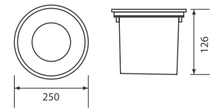


**PSPH36L** **IP68**

18x2W ≥ 1087lm
Điện áp: 24VDC
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: RGB
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Osram
Lắp đặt: Gắn dưới nước (Gắn vách)

Giá bán: **11.000.000**

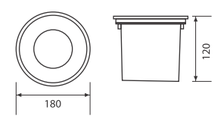


**PSPB12L**

6x2W ≥ 382lm
Điện áp: 24VDC
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: RGB
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Osram
Lắp đặt: Gắn dưới nước (Gắn vách)

Giá bán: **5.950.000**

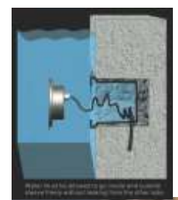

**Khuyến cáo:**
- Nhiệt độ của nước từ -20 - 40$^{0}$C.
- Đèn không được đặt ở độ sâu quá 1m.
- Biến thế không được đặt trong môi trường nước.

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Vui lòng liên hệ chúng tôi để được tư vấn sử dụng biến áp cho chính xác nhất.*

## ÀEÂN ÊM SAÂN - LED

Buried Ground Light - LED

**Đặc điểm:**

- Bằng thép không gỉ.
- Thích hợp cho trang trí chiếu sáng hồ cá, vòi phun ở các tòa nhà (công viên, v.v...

LED

3 năm Bảo hành

*Ghi chú: các loại đèn này không sử dụng cho hồ bơi.*

**PRGU3L/30** **IP67**

3W ≥ 178lm
Điện áp: 24 VDC
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **300.000**

**PRGV6L/30** **IP68**

6W ≥ 356lm
Điện áp: 24 VDC
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **693.000**

**PRGW6L/30** **IP68**

6W ≥ 360lm
Điện áp: 24 VDC
PF ≥ 0.82
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **1.853.000**

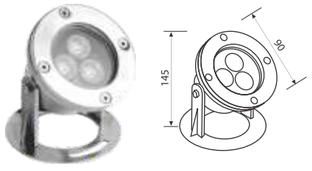


**PRGY3L/30** **IP68**

3W ≥ 178lm
Điện áp: 24 VDC
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **955.000**

**PRGZ18L/30** **IP68**

18W ≥ 1068lm
Điện áp: 24 VDC
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **3.057.000**

**PRGW9L/30** **IP68**

9W ≥ 540lm
Điện áp: 24 VDC
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **2.490.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Vui lòng liên hệ chúng tôi để được tư vấn sử dụng biến áp cho chính xác nhất.*

**Khuyến cáo:**
- Đèn không đặt ở quá độ sâu 1,5m và phải được giữ cố định.
- Sử dụng bóng đèn điện áp thấp.
- Biến thế không được đặt trong môi trường nước.



## ÀEÂN TREO TRÊN - LED

Hibay Downlight - LED

- Giảm chi phí bảo trì.
- Dòng sản phẩm hibay LED có tuổi thọ trung bình 50.000 giờ và tiết kiệm điện năng tiêu thụ từ 50-70% so với dòng sản phẩm hibay thông thường.

LED

3 năm Bảo hành

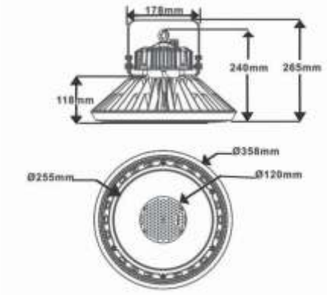


**PHBEE100L**

100W ≥ 10500lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **5.188.000**

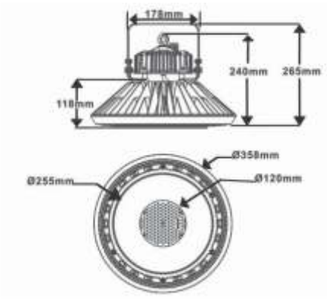


**PHBEE120L**

120W ≥ 12600lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **5.557.000**

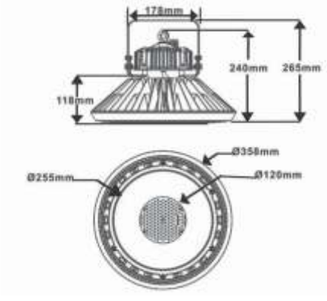


**PHBEE150L**

150W ≥ 15750lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **5.979.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

Hibay DownLight - LED

- Giảm chi phí bảo trì.
- Dòng sản phẩm hibay LED có tuổi thọ trung bình 50.000 giờ và tiết kiệm điện năng tiêu thụ từ 50-70% so với dòng sản phẩm hibay thông thường.

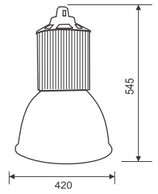


**PHBDD100L**

100W ≥ 10000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **5.324.000**

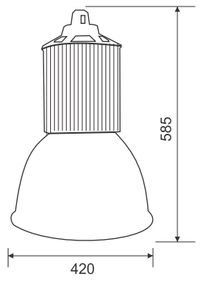


**PHBDD150L**

150W ≥ 15000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **6.853.000**

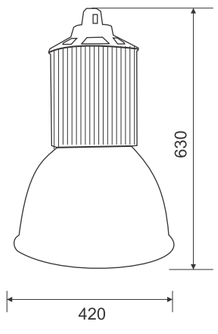


**PHBDD200L**

200W ≥ 20000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux

Giá bán: **7.520.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*





Hibay DownLight - LED

- Giảm chi phí bảo trì.
- Dòng sản phẩm hibay LED có tuổi thọ trung bình 50.000 giờ và tiết kiệm điện năng tiêu thụ từ 50-70% so với dòng sản phẩm hibay thông thường.

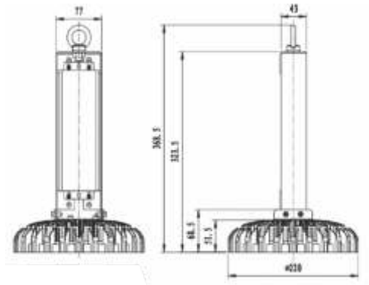


**PHBCC100L**

100W ≥ 11000lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **5.700.000**

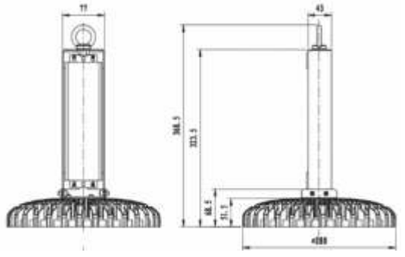


**PHBCC180L**

180W ≥ 19800lm
Điện áp: AC100~277V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Nichia

Giá bán: **8.268.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN CAO AÁP - KIÏÚ HIBAY

High Pressure Lamp - Hibay

**Đặc điểm:**
- Hộp chứa chấn lưu được làm bằng hợp kim nhôm.
- Chóa đèn được làm bằng bằng nhựa nhôm chất lượng cao.
- Kính chịu nhiệt 5mm hoặc có lưới thép bảo vệ.
- Thích hợp lắp đặt cho nhà xưởng, siêu thị, sảnh triển lãm, ...

### PHBE510AL (FCN006)

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
Giá bán: **2.344.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.385.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.518.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45µF
Giá bán: **2.663.000**

### PHBF420AL (FCN007)

Lamp: E40 400W max

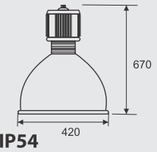


IP54

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
Giá bán: **2.616.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.657.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.790.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45µF
Giá bán: **2.935.000**

### PHBG420AL (FCN008)

Lamp: E40 400W max

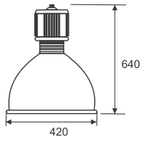


E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
Giá bán: **2.310.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.351.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.484.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45µF
Giá bán: **2.629.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

***Khuyến cáo:*** *Nên lắp đặt theo đúng công năng của từng loại bóng đèn*



ÀEÂN CAO AÁP - KIÏÚ HIBAY

High Pressure Lamp - Hibay

**Đặc điểm:**
- Hộp chứa chấn lưu được làm bằng hợp kim nhôm.
- Chóa đèn được làm bằng bằng nhựa PC chịu nhiệt.
- Thích hợp lắp đặt cho nhà xưởng, siêu thị, sảnh triển lãm, ...

### PHBA420PC (FCN001)

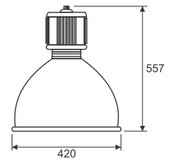


E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
Giá bán: **1.942.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
Giá bán: **1.983.000**

### PHBC420PC (FCN003)

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
Giá bán: **2.391.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
Giá bán: **2.432.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

***Khuyến cáo:*** *Nên lắp đặt theo đúng công năng của từng loại bóng đèn*

## ÀEÂN CAO AÁP - KIÏÚ HIBAY

High Pressure Lamp - Hibay

**Đặc điểm:**

- Chóa đèn được làm bằng nhôm chất lượng cao.
- Thích hợp lắp đặt cho nhà xưởng, siêu thị, sảnh triển lãm, ...

**Ghi chú:**

Có thể lắp đặt thêm hộp chứa chấn lưu được làm bằng thép sơn tĩnh điện.

EN 60598

**PHBJ380AL** (DLT15" bóng)

**PHBK380AL** (DLT15" cát)

Lamp: E40 250W max

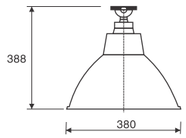

**PHBO430AL** (DLT17" bóng)

**PHBN430AL** (DLT17" cát)

Lamp: E40 400W max

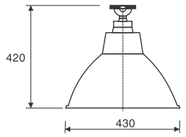


| Mã hàng | 45W | 65W | 105W | 250W | 400W | 250W | 400W |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PHBJ380AL | 396.000 | 420.000 | 556.000 | 1.178.000 | | 1.219.000 | |
| PHBK380AL | 396.000 | 420.000 | 556.000 | 1.178.000 | | 1.219.000 | |
| PHBO430AL | 565.000 | 589.000 | 725.000 | 1.347.000 | 1.521.000 | 1.388.000 | 1.666.000 |
| PHBN430AL | 565.000 | 589.000 | 725.000 | 1.347.000 | 1.521.000 | 1.388.000 | 1.666.000 |

Sử dụng bóng compact

Sử dụng bóng metal halide

Sử dụng bóng sodium

**Ghi chú:** - Điện áp: 220V/50Hz
- Bóng metal halide: 4200-5200K
- Bóng sodium: 2000-2200K
- Bóng compact: 2700K/6400K
- Phụ kiện cho bóng đèn metal halide và sodium như sau:
  + 250W metal halide: tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
  + 400W metal halide: tăng phô BH400, kích, tụ 32µF
  + 250W sodium: tăng phô BS250, kích, tụ 32µF
  + 400W sodium: tăng phô BS400, kích, tụ 45µF

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

***Khuyến cáo:*** *Nên lắp đặt theo đúng công năng của từng loại bóng đèn*



## ÀEÂN CAO AÁP - KIÏÚ HIBAY

High Pressure Lamp - Hibay

**Đặc điểm:**

- Chóa đèn được làm bằng bằng nhôm chất lượng cao.
- Thích hợp lắp đặt cho nhà xưởng, siêu thị, sảnh triển lãm, ...

**Ghi chú:**

Có thể lắp đặt thêm hộp chứa chấn lưu được làm bằng thép sơn tĩnh điện.

EN 60598

**PHBQ355AL** (DLS14" sọc)

**PHBR355AL** (DLO14" tổ ong)

Lamp: E40 175W max

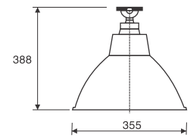

**PHBQ405AL** (DLS16" sọc)

**PHBR405AL** (DLO16" tổ ong)

Lamp: E40 250W max

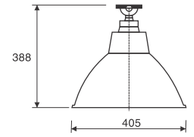


| Mã hàng | 45W | 65W | 105W | 150W | 250W | 150W | 250W |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PHBQ355AL | 442.000 | 466.000 | 602,000 | 1.118.000 | | 1.104.000 | |
| PHBR355AL | 442.000 | 466.000 | 602.000 | 1.118.000 | | 1.104.000 | |
| PHBQ405AL | 465.000 | 489.000 | 625.000 | 1.141000 | 1.247.000 | 1.127.000 | 1.288.000 |
| PHBR405AL | 465.000 | 489.000 | 625.000 | 1.141.000 | 1.247.000 | 1.127.000 | 1.288.000 |

Sử dụng bóng compact

Sử dụng bóng metal halide

Sử dụng bóng sodium

**Ghi chú:** - Điện áp: 220V/50Hz
- Bóng metal halide: 4200-5200K
- Bóng sodium: 2000-2200K
- Bóng compact: 2700K/6400K
- Phụ kiện cho bóng đèn metal halide và sodium như sau:
  + 150W metal halide: tăng phô BS150, kích, tụ 18µF
  + 250W metal halide: tăng phô BH250, kích, tụ 18µF
  + 150W sodium: tăng phô BS150, kích, tụ 18µF
  + 250W sodium: tăng phô BS250, kích, tụ 32µF

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

***Khuyến cáo:*** *Nên lắp đặt theo đúng công năng của từng loại bóng đèn*

## Under Canopy Light

- Dòng sản phẩm này được thiết kế để sử dụng trong các lĩnh vực có mái che ngoài trời như các trạm xăng, khu vực công cộng, trung tâm mua sắm, nhà kho,... Hoàn toàn được bảo vệ chống bụi và côn trùng (IP65).
- Trọng lượng nhẹ nhỏ gọn.
- Ốc vít thép không gỉ cung cấp khả năng chống ăn mòn cao hơn.
- Nhôm phản quang chất lượng cao, đảm bảo phân bố ánh sáng tuyệt vời.
- Kính cường lực.
- Bảo hành 1 năm.

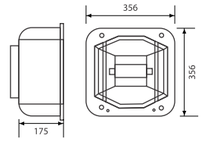


### PUCF15065 IP65

RxS7 70W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 70W, tăng phô BS70, kích, tụ 10μF

Giá bán: **3.366.000**

RxS7 150W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 150W, tăng phô BS150, kích, tụ 18μF

Giá bán: **3.600.000**

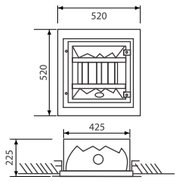


### PUCC40065 IP65

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18μF

Giá bán: **2.626.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32μF

Giá bán: **2.800.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32μF

Giá bán: **2.643.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45μF

Giá bán: **2.915.000**

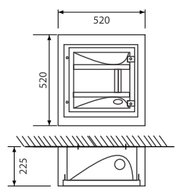


### PUCD40065 IP65

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18μF

Giá bán: **2.726.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32μF

Giá bán: **2.900.000**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32μF

Giá bán: **2.743.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45μF

Giá bán: **3.015.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*





## Under Canopy Light

- Dòng sản phẩm này được thiết kế để sử dụng trong các lĩnh vực có mái che ngoài trời như các trạm xăng, khu vực công cộng, trung tâm mua sắm, nhà kho,... Hoàn toàn được bảo vệ chống bụi và côn trùng (IP65).
- Trọng lượng nhẹ nhỏ gọn.
- Ốc vít thép không gỉ cung cấp khả năng chống ăn mòn cao hơn.
- Nhôm phản quang chất lượng cao, đảm bảo phân bố ánh sáng tuyệt vời.
- Kính cường lực.
- Bảo hành 1 năm.

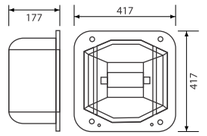


### PUCA15065 IP65

RxS7 70W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 70W, tăng phô BS70, kích, tụ 10μF

Giá bán: **3.366.000**

RxS7 150W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 150W, tăng phô BS150, kích, tụ 18μF

Giá bán: **3.600.000**

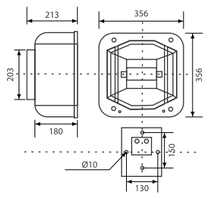


### PUCB15065 IP65

RxS7 70W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 70W, tăng phô BS70, kích, tụ 10μF

Giá bán: **3.066.000**

RxS7 150W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 150W, tăng phô BS150, kích, tụ 18μF

Giá bán: **3.300.000**

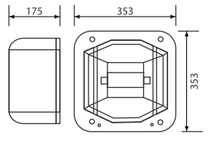


### PUCE15065 IP65

RxS7 70W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 70W, tăng phô BS70, kích, tụ 10μF

Giá bán: **3.066.000**

RxS7 150W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 150W, tăng phô BS150, kích, tụ 18μF

Giá bán: **3.300.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

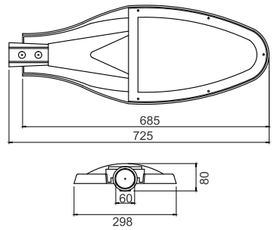


**PSTL100L** **IP65**

100W ≥ 9400lm
Điện áp: AC100~240V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Giá bán: **4.233.000**

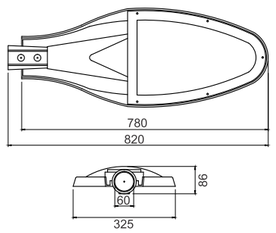


**PSTL120L** **IP65**

120W ≥ 11280lm
Điện áp: AC100~240V/50Hz
PF ≥ 0.9
CRI ≥ 70
Ánh sáng: 4500~5500K
Tuổi thọ: 50.000 giờ
Chip led: Bridgelux
Giá bán: **5.118.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

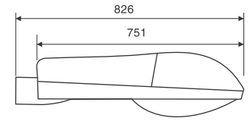


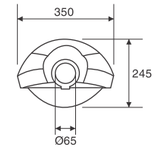


**POLE40065** **IP65**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32μF
Giá bán: **3.692.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45μF
Giá bán: **3.964.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18μF
Giá bán: **3.675.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32μF
Giá bán: **3.849.000**

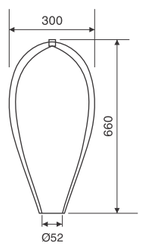

**POLF40065** **IP65**

E40 250W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BS250, kích, tụ 32μF
Giá bán: **2.777.000**

E40 400W (sodium)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 2000~2200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BS400, kích, tụ 45μF
Giá bán: **3.049.000**

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 250W, tăng phô BH250, kích, tụ 18μF
Giá bán: **2.760.000**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 4200~5200K
Phụ kiện: Bóng 400W, tăng phô BH400, kích, tụ 32μF
Giá bán: **2.934.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

LED

2 năm Bảo hành

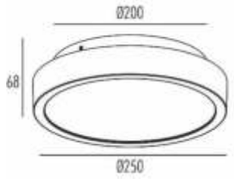


**PSCA8602L/30** **IP54**

86x0.2w ≥ 808lm
Điện áp: 220-240/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn trần.

Giá bán: **1.910.000**

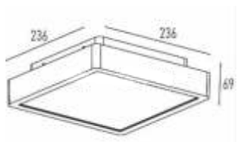


**PSCB8602L/30** **IP54**

86x0.2w ≥ 808lm
Điện áp: 220-240/50Hz
PF ≥ 0.9
Ánh sáng: 3000K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Lắp đặt: Gắn trần.

Giá bán: **1.910.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

LED

2 năm Bảo hành

**PLCA295L12/30/65**

12W ≥ 860lm
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Đường kính: 295mm

Giá bán: **206.000**

**PLCA355L18/30/65**

12W ≥ 1540lm
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Đường kính: 355mm

Giá bán: **251.000**

**PLCQ355L18/30/65**

18W ≥ 1540lm
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Đường kính: 295mm

Giá bán: **251.000**

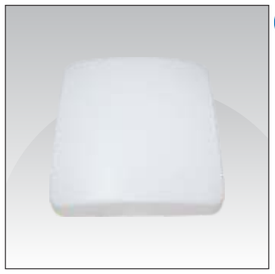

**PLCK370L18/30/65**

18W ≥ 1540lm
PF ≥ 0.5
CRI ≥ 80
Ánh sáng: 3000/6500K
Tuổi thọ: 25.000 giờ
Chip led: Epistar / Samsung
Kích thước: 370x370mm

Giá bán: **267.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN GÙÆE TRÊN

Ceiling Light

**Đặc điểm:**
- Thân đèn làm bằng thép.
- Chụp đèn làm bằng nhựa Acrylic.
- Bảo hành 1 năm.

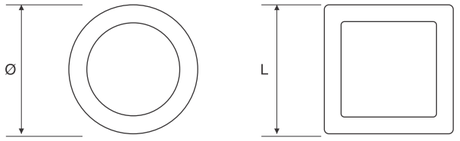

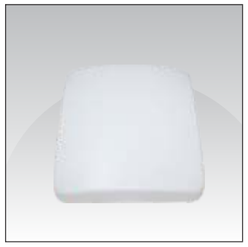

**OLK 122280**

22W
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6400K
Kích thước: 280x280mm
Lắp đặt: Gắn trần

Giá bán: **214.000**

**OLK 132370**

32W
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6400K
Kích thước: 370x370mm
Lắp đặt: Gắn trần

Giá bán: **287.000**

**OLN 122295**

22W
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6400K
Kích thước: Ø295mm
Lắp đặt: Gắn trần

Giá bán: **214.000**

**OLN 132355**

32W
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6400K
Kích thước: Ø355mm
Lắp đặt: Gắn trần

Giá bán: **287.000**

**OLO 122295**

22W
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6400K
Kích thước: Ø295mm
Lắp đặt: Gắn trần

Giá bán: **214.000**

**OLO 132355**

32W
Điện áp: 220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6400K
Kích thước: Ø355mm
Lắp đặt: Gắn trần

Giá bán: **287.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



## ÀEÂN THOAÁT HIÏM

Exit Lamp

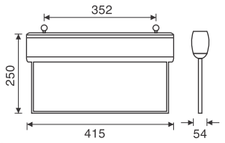


**PEXI11CW**

**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 4W
- Loại Pin: Ni-Cd (3.6V 0.9Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 3 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ
- Lắp đặt: Gắn tường hoặc gắn trần

Giá bán: **1.179.000**

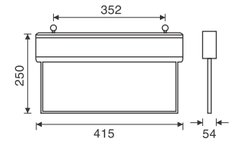


**PEXJ22SC**

**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 5W
- Loại Pin: Ni-Cd (6V 800mAh)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 3 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ
- Lắp đặt: Treo trần (2 mặt) hoặc gắn tường

Giá bán: **1.068.000**

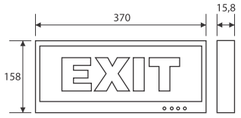


**PEXA13SW**

**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 3W
- Loại Pin: Ni-Cd (2.4V 0.35Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 1.5 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ
- Lắp đặt: Gắn tường (1 mặt)

Giá bán: **546.000**

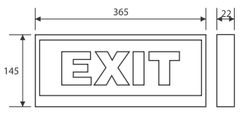


**PEXF23SC**

**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 3W
- Loại Pin: Ni-Cd (2.4V 0.5Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 1.5 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ
- Lắp đặt: Treo trần (2 mặt)

Giá bán: **360.000**

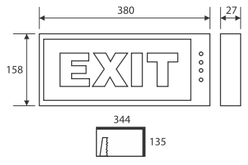


**PEXA13RW**

**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 3W
- Loại Pin: Ni-Cd (3.6V 0.5Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 1.5 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ
- Lắp đặt: Âm tường (1 mặt)

Giá bán: **739.000**

P1

P3

P2

P4

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Khi pin/ ắc qui trong tình trạng hết điện, pin cần sạc liên tục trong 24 giờ trước khi hoạt động.*
*- Người dùng cần sạc điện và xả (dùng hết khi hết pin) cho pin/ ắc qui ít nhất 1 lần trong mỗi 3 tháng.*
*- Vui lòng liên hệ đặt hàng khi có thay đổi mẫu chữ Exit.*

**PEMF3RC**

Giá bán: **800.000**

**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Không liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 3W
- Loại Pin: Ni-Cd (3.6V 1.5Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 2 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ
- Lắp đặt: Âm trần

**PEMA25SW**

Giá bán: **507.000**

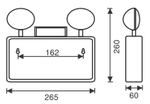


**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Không liên tục
- Loại bóng: Halogen (6V P13.5)
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 2x3W
- Loại Pin: Acid Battery (6V 4.0Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 2 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ

**PEMA21SW**

Giá bán: **477.000**

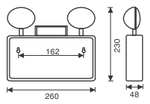


**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Không liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 2x1W
- Loại Pin: Ni-Cd (3.6V 1.8Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 2 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Khi pin/ ắc qui trong tình trạng hết điện, pin cần sạc liên tục trong 24 giờ trước khi hoạt động.*
*- Người dùng cần sạc điện và xả (dùng hết khi hết pin) cho pin/ ắc qui ít nhất 1 lần trong mỗi 3 tháng.*

**PEMC210SW**

Giá bán: **1.170.000**

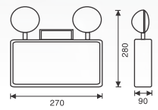


**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Không liên tục
- Loại bóng: Halogen G4
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 2x10W
- Loại Pin: Acid Battery (12V 5.0Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: ~24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥2 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ

**PEMC22SW**

Giá bán: **980.000**

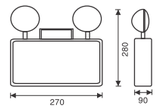


**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Không liên tục
- Loại bóng: Led
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 2x2W
- Loại Pin: Ni-Cd (6V 2.5Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: ~24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 3 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ

**PEMB21SW**

Giá bán: **1.162.000**

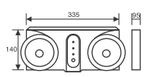


**Đặc điểm:**
- Chế độ hoạt động: Không liên tục
- Loại bóng: Led (high power)
- Nguồn cung cấp: 220~240V/50-60Hz
- Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C
- Công suất tiêu thụ: 2W (~2x5W halogen)
- Loại Pin: Ni-Cd (3.6V 1.2Ah)
- Sạc: Tự động
- Bộ hiển thị sạc: Đèn báo màu đỏ
- Thời gian sạc: ~24 giờ
- Thời gian hoạt động của ắc quy: ≥ 3 giờ
- Chức năng an toàn: Tự ngắt mạch khi nạp đủ

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Khi pin/ ắc qui trong tình trạng hết điện, pin cần sạc liên tục trong 24 giờ trước khi hoạt động.*
*- Người dùng cần sạc điện và xả (dùng hết khi hết pin) cho pin/ ắc qui ít nhất 1 lần trong mỗi 3 tháng.*

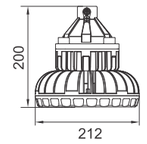


**BZD 130-60**

60W - LED
Điện áp: AC90~264, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Exd IIC T6 Gb/Ex Td AC21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.95
Nhiệt độ màu: 5500K
CRI > 75

Giá bán: **14.271.000**

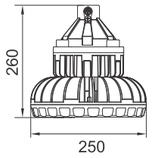


**BZD 130-80**

80W - LED
Điện áp: AC180~264, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Exd IIC T6 Gb/Ex Td AC21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.95
Nhiệt độ màu: 5500K
CRI > 75

Giá bán: **16.566.000**

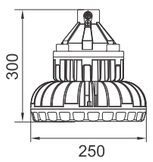


**BZD 130-120**

120W - LED
Điện áp: AC180~264, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Exd IIC T6 Gb/Ex Td AC21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.95
Nhiệt độ màu: 5500K
CRI > 75

Giá bán: **20.979.000**

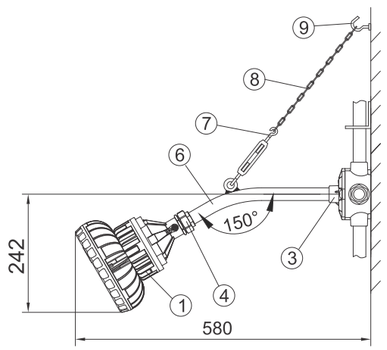


Wall 30°(b1)

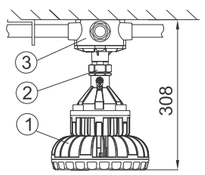


Ceiling(x)

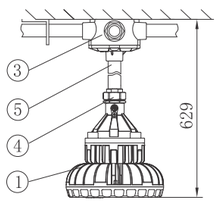


Pendant(g)

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

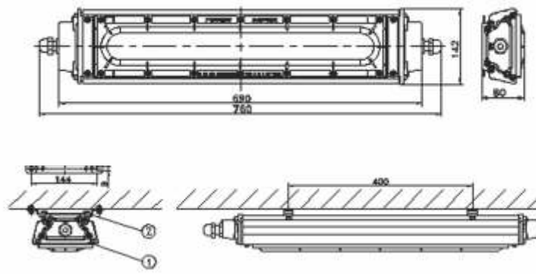


**BZD 133-30**

30W - LED
Điện áp: AC100~240, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Ex nA e mc IIC T6 Gc/Ex tD A21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.9
Nhiệt độ màu: 5500-6500K
CRI > 70

Giá bán: **13.160.000**

Bộ nguồn dùng cho BZD 133-30
Thời gian sạc: >24 giờ
Thời gian hoạt động của pin: 90 phút

Giá bán: **2.078.000**

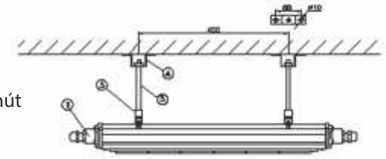


**BZD 133-50**

50W - LED
Điện áp: AC100~240, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Ex nA e mc IIC T6 Gc/Ex tD A21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.9
Nhiệt độ màu: 5500-6500K
CRI > 70

Giá bán: **18.008.000**

Bộ nguồn dùng cho BZD 133-50
Thời gian sạc: >24 giờ
Thời gian hoạt động của pin: 90 phút

Giá bán: **3.463.000**

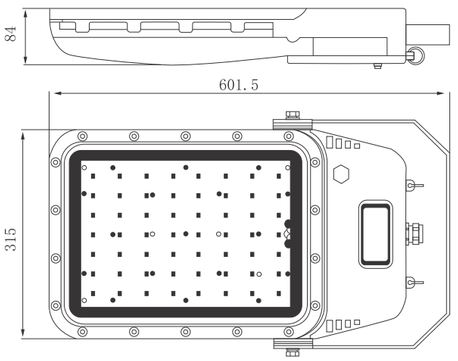


**BZD 129-100**

100W - LED
Điện áp: AC100~240, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Ex Rn IIT6Gb/Ex tD A21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.95
Nhiệt độ màu: 5700-6350K
CRI > 75

Giá bán: **22.363.000**

**BZD 129-120**

120W - LED
Điện áp: AC100~240, 50/60Hz
Cấp chống thấm: IP66
Tiêu chuẩn phòng nổ:
Ex Rn IIT6Gb/Ex tD A21 IP66 T80°C
PF ≥ 0.95
Nhiệt độ màu: 5700-6350K
CRI > 75

Giá bán: **23.256.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

**LM-ZFZD-E4W**

Giá bán: **4.780.000**

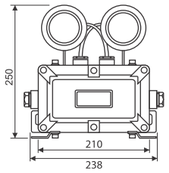


**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V
- Cấp chống thấm: IP65
- Bóng đèn: LED ≥ 4W
- Tiêu chuẩn phòng nổ:
  Ex d e mb IIC T6 Gb/Ex tD A21 IP65 T80°C
- Thời gian sạc: 48 giờ
- Thời gian sử dụng: 2 giờ
- Có thể sử dụng được ở những khu vực
  nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây
  nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T6/T4

**LM-BZLD**

Giá bán: **2.850.000**

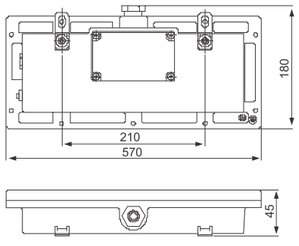


**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V
- Cấp chống thấm: IP65
- Bóng đèn: 2W
- Tiêu chuẩn phòng nổ:
  Ex d e mb IIC T6 Gb/Ex tD A21 IP65 T80°C
- Thời gian sạc: 48 giờ
- Thời gian sử dụng: 1,5 giờ
- Có thể sử dụng được ở những khu vực
  nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây
  nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T6/T4

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- Khi pin/ ắc qui trong tình trạng hết điện, pin cần sạc liên tục trong 24 giờ trước khi hoạt động.*
*- Người dùng cần sạc điện và xả (dùng hết khi hết pin) cho pin/ ắc qui ít nhất 1 lần trong mỗi 3 tháng.*
*- Vui lòng liên hệ đặt hàng khi có thay đổi mẫu chữ Exit.*





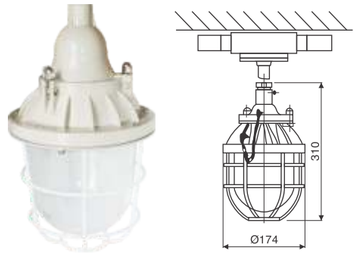


**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Cấp chống thấm: IP65
- Bóng đèn: E27 (Dây tóc: 200W max)
- Tiêu chuẩn phòng nổ: Exd II BT4
- Có thể sử dụng được ở những khu vực
  nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây
  nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T4

**BCD 200**

E27 26W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 2700/6500K
Bóng đèn: Compact

Giá bán: **900.000**

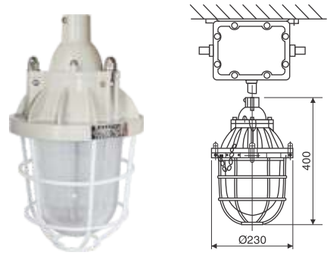


**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Cấp chống thấm: IP65
- Bóng đèn: E40 (Metal halide: 250W max)
- Tiêu chuẩn phòng nổ: Exd II BT4
- Có thể sử dụng được ở những khu vực
  nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây
  nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T4

**BCD 250**

E40 250W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 4200/5200K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu, kích

Giá bán: **3.504.000**

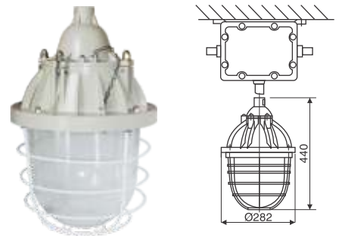


**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Cấp chống thấm: IP54
- Bóng đèn: E40 (Metal halide: 400W max)
- Tiêu chuẩn phòng nổ: Exd II BT3
- Có thể sử dụng được ở những khu vực
  nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây
  nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T3

**BCD 400**

E40 400W (metal halide)
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 4200/5200K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu, kích

Giá bán: **5.102.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN PHOÂNG CHÖÕNG NÖÍHIÏÅU EEW

EEW Explosion-Proof Lamp

**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Cấp chống thấm: IP54
- Bóng đèn: G13 (1x36W, 2x36W)
- Tiêu chuẩn phòng nổ: Exd II BT6
- Có thể sử dụng được ở những khu vực nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T5
- Thân máng được làm bằng hợp kim nhôm, thép
- Dễ dàng thay bóng
- Thích hợp lắp đặt cho những nơi như: trạm đổ xăng, kho xăng dầu, gas, ...

**BPY**

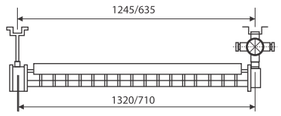


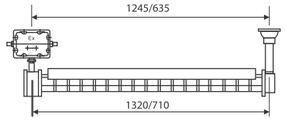


Bộ Pin sạc cho đèn Huỳnh Quang

**BPY 1x40**

G13 1 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu, con mồi

Giá bán: **1.653.000**

**BPY 2x40**

G13 2 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu, con mồi

Giá bán: **2.562.000**

Bộ nguồn dùng cho 1 x 36W
Thời gian sạc: >24 giờ
Thời gian hoạt động của pin: 90 phút

Giá bán: **4.500.000**

**BYS**

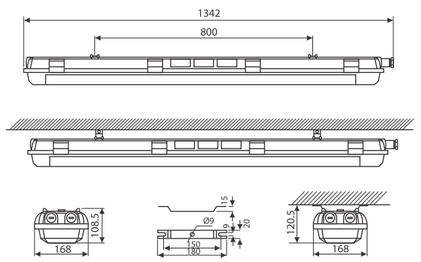


**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Cấp chống thấm: IP65
- Bóng đèn: G13 (1x36W, 2x36W)
- Tiêu chuẩn phòng nổ: Exedmb II CT4, DIP A20 TA, T6
- Có thể sử dụng được ở những khu vực nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T6
- Thân máng được làm bằng hợp chất PC, chụp đèn được làm bằng polycarbonate
- Dễ dàng thay bóng
- Thích hợp lắp đặt cho những nơi như: nhà máy sản xuất hóa chất, nhà máy xà phòng, nơi có hóa chất ăn mòn, ...

**BYS 1x36**

G13 1 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu

Giá bán: **4.786.000**

**BYS 1x36XJ**

Đèn BYS 1x36 có pin sạc
Bộ nguồn dùng cho 1x36W
Thời gian sạc: >24 giờ
Thời gian hoạt động của pin: 90 phút

Giá bán: **7.900.000**

**BYS 2x36**

G13 2 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu

Giá bán: **5.216.000**

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*



## ÀEÂN PHOÂNG CHÖÕNG NÖÍHIÏÅU EEW

EEW Explosion-Proof Lamp

**Đặc điểm:**
- Điện áp: 220V/50Hz
- Cấp chống thấm: IP65
- Bóng đèn: G13 (1x36W, 2x36W)
- Tiêu chuẩn phòng nổ: Exedmb II CT5
- Có thể sử dụng được ở những khu vực nguy hiểm: Zone 1, Zone 2
- Có thể sử dụng được ở những nơi dễ gây nổ thuộc nhóm IIA, IIB và IIC - nhiệt độ T1~T5
- Thân máng được làm bằng hợp kim nhôm, thép
- Dễ dàng thay bóng
- Thích hợp lắp đặt cho những nơi như: trạm đổ xăng, kho xăng dầu, gas, ...

**BHY/X**

(Ghi chú: Vui lòng đặt hàng đối với loại đèn phòng sạch bằng inox)

**BHY/X**

G13 2 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu

Giá bán: **5.650.000**

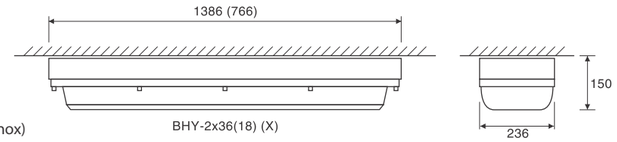

**BHY/Q1**

**BHY/Q1**

G13 2 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu

Giá bán: **5.650.000**

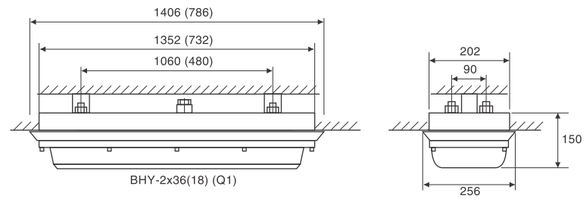

**BHY/Q2**

**BHY/Q2**

G13 2 x 36W
Điện áp: AC220V/50Hz
Ánh sáng: 6500K
Phụ kiện: Bóng, chấn lưu

Giá bán: **7.400.000**

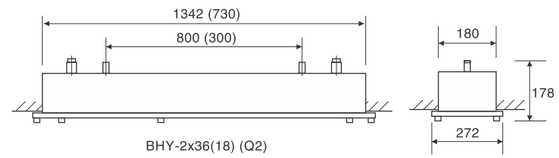


***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

## ÀEÂN PHOÂNG SAÏCH

Cleanroom Lamp

- Thân máng được làm bằng thép sơn tĩnh điện, nắp được làm bằng mica.
- Nơi lắp đặt: garage, nhà kho, phân xưởng, nhà bếp, phòng tắm, phân xưởng điều chế dược phẩm, xưởng chế biến thực phẩm, phòng massage, ...

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | | IP |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H | |
| PIFJ 236 | PIFJ 236L36 | 220/50 | 2 x 36/40 | 1360 | 277 | 90 | 54 |

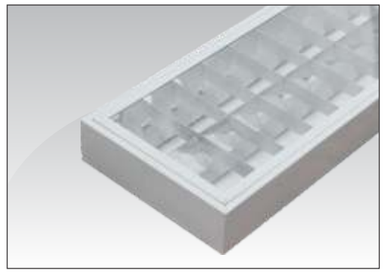

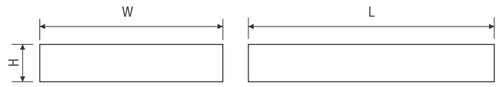


## IP54

| MODEL No. (Huỳnh quang/FL) | MODEL No. LED | VOL/Hz Điện áp | LAMPxWATT Bóng x Công suất | DIMENSION - Kích thước (mm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | L | W | H |
| PIFS 236 | PIFS 236L36 | 220/50 | 2 x 36/18L | 1226 | 312 | 90 |
| PIFS 436 | PIFS 436L72 | 220/50 | 4 x 36/18L | 1226 | 612 | 90 |
| PIFS 418 | PIFS 418L40 | 220/50 | 4 x 18/10L | 612 | 612 | 90 |

| Mã số đèn (Sử dụng bóng H.quang) | Mã số đèn (Sử dụng bóng Led tube) | Số bóng đèn | Đơn giá | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sử dụng chấn lưu điện tử * | Sử dụng bóng Led tube ** | |
| PIFJ 236 | PIFJ 236L36 | 2 | 1.395.000 | 1.573.000 | |
| PIFS 236 | PIFS 236L36 | 2 | 1.635.000 | 1.813.000 | |
| PIFS 436 | PIFS 436L72 | 4 | 2.179.000 | 2.535.000 | |
| PIFS 418 | PIFS 418L40 | 4 | 2.153.000 | 2.385.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*
*- * Đơn giá bao gồm bóng đèn, chấn lưu điện tử PF ≥ 0.9.*
*- ** Đơn giá bao gồm bóng đèn led tube.*
*- Bóng đèn led: 18W: 1800lm; 10W:1000lm; PF ≥ 0.9; tuổi thọ 50.000 giờ.*



| STT | HÌNH ẢNH | TYPE | MÃ SỐ MỚI | MÃ SỐ CŨ | ĐƠN GIÁ (VND) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **BÓNG ĐÈN** | | | | | |
| 1 | | Bóng đèn LED tube 9W | PFLC9T8 | | 238.000 | |
| 2 | | Bóng đèn LED tube 18W | PFLC18T8 | | 268.000 | |
| 3 | | Bóng đèn LED tube 10W | PFLB10T8 | | 152.000 | |
| 4 | | Bóng đèn LED tube 18W | PFLB18T8 | | 185.000 | |
| 5 | | Bóng đèn LED tube 10W | PFLA10T8 | | 152.000 | |
| 6 | | Bóng đèn LED tube 20W | PFLA20T8 | | 185.000 | |
| 7 | | Bóng đèn LED bulb 4W | PBCA427E27L | | 152.000 | |
| 8 | | Bóng đèn LED bulb 4W | PBCA440E27L | | 152.000 | |
| 9 | | Bóng đèn LED bulb 4W | PBCA465E27L | | 152.000 | |
| 10 | | Bóng đèn LED bulb 9W | PBCA927E27L | | 248.000 | |
| 11 | | Bóng đèn LED bulb 9W | PBCA940E27L | | 248.000 | |
| 12 | | Bóng đèn LED bulb 9W | PBCA965E27L | | 248.000 | |
| 13 | | Bóng đèn LED PAR 7W | PPLB727E27L | | 317.000 | |
| 14 | | Bóng đèn LED PAR 7W | PPLB740E27L | | 317.000 | |
| 15 | | Bóng đèn LED PAR 7W | PPLB765E27L | | 317.000 | |
| 16 | | Bóng đèn LED PAR 9W | PPLB927E27L | | 435.000 | |
| 17 | | Bóng đèn LED PAR 9W | PPLB940E27L | | 435.000 | |
| 18 | | Bóng đèn LED PAR 9W | PPLB965E27L | | 435.000 | |
| 19 | | Bóng đèn LED MR16 6W | PBMA627MR16L | | 106.000 | |
| 20 | | Bóng đèn LED MR16 6W | PBMA642MR16L | | 106.000 | |
| 21 | | Bóng đèn LED MR16 6W | PBMA660MR16L | | 106.000 | |
| 22 | | Bóng LED bulb 5W 6500K E27 | PBCB565L | | 51.000 | |
| 23 | | Bóng LED bulb 5W 3000K E27 | PBCB530L | | 51.000 | |
| 24 | | Bóng LED bulb 7W 6500K E27 | PBCB765L | | 58.000 | |
| 25 | | Bóng LED bulb 7W 3000K E27 | PBCB730L | | 58.000 | |
| 26 | | Bóng LED bulb 9W 6500K E27 | PBCB965L | | 63.000 | |
| 27 | | Bóng LED bulb 9W 3000K E27 | PBCB930L | | 63.000 | |
| 28 | | Bóng LED bulb 11W 6500K E37 | PBCB1165L | | 80.000 | |
| 29 | | Bóng LED bulb 11W 3000K E27 | PBCB1130L | | 80.000 | |
| 30 | | Bóng LED bulb 13W 6500K E27 | PBCB1365L | | 95.000 | |
| 31 | | Bóng LED bulb 13W 3000K E27 | PBCB1330L | | 95.000 | |
| 32 | | Bóng LED bulb 20W 6500K E27 | PBCB2065L | | 250.000 | |
| 33 | | Bóng LED bulb 30W 6500K E27 | PBCB3065L | | 330.000 | |
| 34 | | Bóng LED bulb 40W 6500K E27 | PBCB4065L | | 400.000 | |

| STT | HÌNH ẢNH | TYPE | MÃ SỐ MỚI | MÃ SỐ CŨ | ĐƠN GIÁ (VND) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **ĐÈN LED DÂY** | | | | | |
| 35 | | 60 -5050 Epistar | LED 5050 | 14,4 W | 182.000 | |
| 36 | | 60- 2853 Epistar | LED 2835 | 14,4 W | 182.000 | |
| 37 | | Driver sử dụng cho 1m -15w | PLDD15-24 | 15W- 24V | 291.000 | |
| 38 | | Driver sử dụng cho 2m - 30w | PLDD30-24 | 30W- 24V | 414.000 | |
| 39 | | Driver sử dụng cho 5m - 60w | PLDD60-24 | 60W- 24V | 615.000 | |
| 40 | | Driver sử dụng cho 10m - 130w | PLDD130-24 | 130W- 24V | 940.000 | |
| 41 | | Driver sử dụng cho 15m - 200w | PLDD200-24 | 200W- 24V | 1.076.000 | |
| 42 | | Driver sử dụng cho 20m - 250w | PLDD250-24 | 250W- 24V | 1.166.000 | |
| | **BÓNG T5-T8** | | | | | |
| 43 | | 28W | PFLE28T5/T | PAOD28/T | 41.000 | |
| 44 | | 14W | PFLE14T5/T | PAOD14/T | 38.000 | |
| 45 | | 36W | PFLD36T8/H | PAOD36/H | 19.500 | |
| 46 | | 18W | PFLD18T8/H | PAOD18/H | 17.500 | |
| | **CHẤN LƯU** | | | | | |
| 47 | | Chấn lưu 36/40W | PABA36/40 | BV40 | 80.000 | |
| 48 | | Chấn lưu 18/20W | PABA18/20 | BV20 | 80.000 | |
| 49 | | Chấn lưu 36/40W mỏng | PABB36/40 | BM40 | 84.000 | |
| 50 | | Chấn lưu 18/20W mỏng | PABB18/20 | BM20 | 84.000 | |
| 51 | | Chấn lưu 13/18-26W compact | PABC13/18/26 | BV13/18/26 | 80.000 | |
| 52 | | 70W sodium/metal halide | PABD70S | BS70 | 288.000 | |
| 53 | | 150W sodium/metal halide | PABD150S | BS150 | 493.000 | |
| 54 | | 250W sodium | PABD250S | BS250 | 638.000 | |
| 55 | | 250W metal halide/mercury | PABD250H | BH250 | 503.000 | |
| 56 | | 400W metal halide/mercury | PABD400H | BH400 | 598.000 | |
| 57 | | 400W sodium | PABD400S | BS400 | 846.000 | |
| 58 | | 1000W metal halide | PABD1000H | BH1000 | 1.422.000 | |
| 59 | | Chấn lưu điện tử 1 bóng x 18W | PABE118 | PEB118 | 112.000 | |
| 60 | | Chấn lưu điện tử 2 bóng x 18W | PABE218 | PEB218 | 153.000 | |
| 61 | | Chấn lưu điện tử 1 bóng x 36W | PABE136 | PEB136 | 112.000 | |
| 62 | | Chấn lưu điện tử 2 bóng x 36W | PABE236 | PEB236 | 153.000 | |
| 63 | | Chấn lưu điện tử 1 bóng x 14W | PABE114 | PEB114 | 110.000 | |
| 64 | | Chấn lưu điện tử 2 bóng x 14W | PABE214 | PEB214 | 148.000 | |
| 65 | | Chấn lưu điện tử 1 bóng x 28W | PABE128 | PEB128 | 123.000 | |
| 66 | | Chấn lưu điện tử 2 bóng x 28W | PABE228 | PEB228 | 160.000 | |



| STT | HÌNH ẢNH | TYPE | MÃ SỐ MỚI | MÃ SỐ CŨ | ĐƠN GIÁ (VND) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **DRIVER ĐÈN LED** | | | | | |
| 67 | | PRDLL110L7 | PLDJ7 -300 | | 98.000 | |
| 68 | | PRDLL139L12 | PLDJ12 -300 | | 136.000 | |
| 69 | | PRDII200L15 | PLDJ18 - 300 | | 204.000 | |
| 70 | | PRDLL180L20 | PLDJ21 -820 | | 243.000 | |
| 71 | | PRDLL230L15 | PLDJ36 - 820 | | 370.000 | |
| 72 | | PLPA20L | PLDJ20 - 300 | | 213.000 | |
| 73 | | PLPA24L | PLDK24 -600 | | 224.000 | |
| 74 | | PLPA40L - PLPB40L | PLDJ40 - 1200 | | 431.000 | |
| 75 | | PLPA60L | PLDJ60 - 1100 | | 522.000 | |
| 76 | | PSLMM13L-PRDKK(13W) | PLDJ18 - 500 | | 216.000 | |
| 77 | | PSLMM18L-PRDKK(18W) | PLDJ27 - 750 | | 310.000 | |
| 78 | | PSLMM34L-PRDKK(34W) | PLDJ32 - 900 | | 351.000 | |
| 79 | | Ốp trần LED | PLDJ35 - 300 | | 50.000 | |
| 80 | | POLH1065 | PLDH10 - 300 | | 99.000 | |
| 81 | | POLH2065 | PLDH20 - 600 | | 178.000 | |
| 82 | | POLH3065 | PLDH30 - 900 | | 209.000 | |
| 83 | | POLH5065 | PLDH50 - 1500 | | 298.000 | |
| 84 | | POLH8065 | PLDH80 -2400 | | 585.000 | |
| | **CON MỒI - KÍCH - TỤ BÙ - TỦ CHẤN LƯU** | | | | | |
| 85 | | S10 | PASS10 | Cd01 | 7.200 | |
| 86 | | 70/150/250/400 | PAI70/150/250/400 | 70/150/250/400 | 110.000 | |
| 87 | | 1000W | PAI1000 | | 295.000 | |
| 88 | | 4mF | PAC4 | TB4 | 20.000 | |
| 89 | | 8mF | PAC8 | TB8 | 25.000 | |
| 90 | | 10mF | PAC10 | TB10 | 33.000 | |
| 91 | | 12mF | PAC12 | TB12 | 40.000 | |
| 92 | | 18mF | PAC18 | TB18 | 62.000 | |
| 93 | | 32mF | PAC32 | TB32 | 90.000 | |
| 94 | | 35mF | PAC35 | TB35 | 95.000 | |
| 95 | | 50mF | PAC50 | TB50 | 130.000 | |
| 96 | | 255x125x120 | PAOA251212 | | 171.000 | |
| | **PIN SẠC - BỘ NGUỒN** | | | | | |
| 97 | | Fl20 40W | PAPA2040 | PSP001 | 896.000 | |
| 98 | | Fl20 40W | PAPB2040 | PSP002 | 1.430.000 | |
| 99 | | Compact 26W(G24) | PAPC26 | | 2.017.000 | |

| STT | HÌNH ẢNH | TYPE | MÃ SỐ MỚI | MÃ SỐ CŨ | ĐƠN GIÁ (VND) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **PIN SẠC - BỘ NGUỒN** | | | | | |
| 100 | | Compact 26W | PAPD26 | PSP004 | 1.456.000 | |
| 101 | | Compact 7-18W(G24) | PAPE18 | PSP005 | 958.000 | |
| 102 | | Compact 7-18W | PAPF18 | PSP006 | 898.000 | |
| 103 | | T5 14W | PAPG14 | PSP007 | 756.000 | |
| 104 | | T5 28W | PAPG28 | PSP008 | 759.000 | |
| 105 | | Halogen | PAPH1250 | PSP009 | 1.489.000 | |
| 106 | | LED 3-9 | PAPI39 | | 1.100.000 | |
| 107 | | LED 4-18 | PAPI418 | | 1.660.000 | |
| 108 | | LED 3-27 | PAPI327 | | 1.992.000 | |
| | **BÓNG ĐÈN CAO ÁP** | | | | | |
| 109 | | Sodium 70W (Bầu) | PSLA70E27 | | 135.000 | |
| 110 | | Sodium 150W (Bầu) | PSLA150E27 | | 186.000 | |
| 111 | | Sodium 150W (Bầu) | PSLA150E40 | | 207.000 | |
| 112 | | Sodium 250W (Bầu) | PSLA250E40 | | 195.000 | |
| 113 | | Sodium 400W (Bầu) | PSLA400E40 | | 225.000 | |
| 114 | | Sodium 1000W (Bầu) | PSLA1000E40 | | 880.000 | |
| 115 | | Sodium 70W (Ống) | PSLB70E27 | | 135.000 | |
| 116 | | Sodium 150W (Ống) | PSLB150E27 | | 153.000 | |
| 117 | | Sodium 150W (Ống) | PSLB150E40 | | 153.000 | |
| 118 | | Sodium 250W (Ống) | PSLB250E40 | | 171.000 | |
| 119 | | Sodium 400W (Ống) | PSLB400E40 | | 195.000 | |
| 120 | | Sodium 1000W (Ống) | PSLB1000E40 | | 819.000 | |
| 121 | | Metal halide 70W | PMLA70RS7 | | 227.000 | |
| 122 | | Metal halide 70W | PMLA70G12 | | 235.000 | |
| 123 | | Metal halide 70W (Ống) | PMLA70E27 | | 210.000 | |
| 124 | | Metal halide 150W | PMLA150RS7 | | 227.000 | |
| 125 | | Metal halide 150W | PMLA150G12 | | 235.000 | |
| 126 | | Metal halide 150W (Ống) | PMLA150E27 | | 221.000 | |
| 127 | | Metal halide 250W (Ống) | PMLA250E40 | | 317.000 | |
| 128 | | Metal halide 400W (Ống) | PMLA400E40 | | 368.000 | |
| 129 | | Metal halide 250W (Bầu) | PMLB250E40 | | 317.000 | |
| 130 | | Metal halide 400W (Bầu) | PMLB400E40 | | 368.000 | |
| 131 | | Metal halide 1000W (Bầu) | PMLB1000E40 | | 710.000 | |
| 132 | | Metal halide 1000W (Ống) | PMLC1000E40 | | 609.000 | |
| 133 | | Metal halide 70W ( PAR lamp) | PPLA70E27 | | 243.000 | |



| STT | HÌNH ẢNH | TYPE | MÃ SỐ MỚI | CÔNG SUẤT-NHIỆT ĐỘ MÀU | ĐƠN GIÁ (VND) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **BÓNG ĐÈN COMPACT** | | | | | |
| 134 | 2U | 7W | PELA764E27 | 7W-6400K | 57.000 | |
| 135 | | 7W | PELA727E27 | 7W-2700K | 57.000 | |
| 136 | | 9W | PELB964E27 | 9W-6400K | 63.000 | |
| 137 | | 9W | PELB927E27 | 9W-2700K | 63.000 | |
| 138 | | 13W | PELB1364E27 | 13W-6400K | 63.000 | |
| 139 | 3U | 13W | PELB1327E27 | 13W-2700K | 63.000 | |
| 140 | | 15W | PELB1564E27 | 15W-6400K | 67.000 | |
| 141 | | 15W | PELB1527E27 | 15W-2700K | 67.000 | |
| 142 | | 18W | PELC1864E27 | 18W-6400K | 75.000 | |
| 143 | | 18W | PELC1827E27 | 18W-2700K | 75.000 | |
| 144 | | 23W | PELC2364E27 | 23W-6400K | 80.000 | |
| 145 | | 23W | PELC2327E27 | 23W-2700K | 80.000 | |
| 146 | 4U | 45W | PELD4564E27 | 45W-6400K | 210.000 | |
| 147 | | 45W | PELD4527E27 | 45W-2700K | 210.000 | |
| 148 | | 65W | PELE6564E40 | 65W-6400K | 234.000 | |
| 149 | | 65W | PELE6527E40 | 65W-2700K | 234.000 | |
| 150 | | 11W | PELF1164E27 | 11W-6400K | 64.600 | |
| 151 | | 11W | PELF1127E27 | 11W-2700K | 64.600 | |
| 152 | Xoắn | 13W | PELF1364E27 | 13W-6400K | 66.500 | |
| 153 | | 13W | PELF1327E27 | 13W-2700K | 66.500 | |
| 154 | | 26W | PELF2664E27 | 26W-6400K | 90.000 | |
| 155 | | 26W | PELF2627E27 | 26W-2700K | 90.000 | |
| 156 | 5U | 105W | PELF10564E40 | 105W-6400K | 370.000 | |
| 157 | | 105W | PELF10527E40 | 105W-2700K | 370.000 | |
| 158 | 8U | 150W | PELG15064E40 | 150W-6400K | 677.000 | |
| 159 | | 150W | PELG15027E40 | 150W-2700K | 677.000 | |
| 160 | | 10W | PELI1064G24 | 10w-6400K | 38.000 | |
| 161 | | 13W | PELI1364G24 | 13w-6400K | 41.000 | |
| 162 | | 18W | PELI1864G24 | 18w-6400K | 42.000 | |
| 163 | | 26W | PELI2664G24 | 26w-6400K | 60.000 | |

***Ghi chú:*** *- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%.*
*- Bảng giá trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.*

***Note*** ***Date***